

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

HOÀNG THỊ KIM OANH

ẤN DỤ Ý NIỆM VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TRONG DIỄN NGÔN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã số: 9220201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: **GS. Nguyễn Quang**

Hướng dẫn 2: **TS. Huỳnh Anh Tuấn**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp tại:
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU

Chương này bao gồm: Lý do chọn đề tài, Mục đích và Mục tiêu nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Định nghĩa các thuật ngữ, Ý nghĩa của nghiên cứu, Các giả định và Bố cục của luận án.

1.1. Lý do chọn đề tài

Trong những thập kỷ gần đây, biến đổi khí hậu đã trở thành một trong những vấn đề trọng tâm của diễn ngôn công chúng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị và truyền thông đại chúng (Skinnemoen, 2009; Ockwell et al., 2009). Không chỉ phản ánh các phát hiện khoa học, báo cáo tổng hợp và thảo luận chính sách, truyền thông còn tham gia tích cực vào quá trình kiến tạo ý nghĩa xã hội, qua đó định hướng nhận thức công chúng và thúc đẩy các phản ứng ở nhiều cấp độ khác nhau (Weart, 2003; Kavada, 2012, 2014). Tuy nhiên, do là một hiện tượng trừu tượng, phức tạp, quy mô lớn và diễn tiến lâu dài, biến đổi khí hậu đặt ra những thách thức nhận thức đáng kể đối với công chúng. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm là một công cụ nhận thức quan trọng giúp con người ý niệm hóa các hiện tượng trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể hơn (Lakoff & Johnson, 1980, 2003). Vì vậy, nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn về biến đổi khí hậu không chỉ góp phần nhận diện các mô hình biểu đạt ngôn ngữ mà còn làm rõ các cấu trúc tri nhận và định hướng ý thức hệ chi phối cách hiện tượng này được thể hiện trong truyền thông. Trên cơ sở đó, luận án này nghiên cứu diễn ngôn 50 bài báo về biến đổi khí hậu đăng trên *The Guardian* năm 2021 làm sáng tỏ cách ẩn dụ ý niệm về biến đổi khí hậu được kiến tạo về mặt nhận thức và ý thức hệ thúc đẩy các ẩn dụ đó trong diễn ngôn báo chí, qua đó góp phần bổ sung cơ sở học thuật cho nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong truyền thông môi trường đương đại cũng như góp phần mang lại những hàm ý quan trọng đối với truyền thông môi trường.

1.2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

Dựa trên thiết kế nghiên cứu phân tích diễn ngôn phê bình chủ yếu theo định tính, kết hợp với phân tích tần suất định lượng hạn chế (Creswell & Creswell, 2018; 2023), nghiên cứu này nhằm khám phá các cơ chế nhận thức và tư tưởng trong các ẩn dụ ý niệm về biến đổi khí hậu trong 50 diễn ngôn về biến đổi khí hậu được đăng trên tờ *The Guardian* năm 2021 với các mục tiêu: Nhận diện các ẩn dụ ý niệm về biến đổi khí hậu được tạo ra từ các biểu thức ẩn dụ trong các diễn ngôn bảo vệ môi trường được chọn từ *The Guardian*, và diễn giải các biểu thức ẩn dụ này; Xem xét cấu trúc nhận thức ở các tầng *lược đồ hình ảnh* (image schemata), *miền* (domains), *khung* (frames) và *không gian tinh thần* (mental spaces); và Khám phá các hệ tư tưởng (ideologies) đang vận hành trong văn bản nguồn.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

1. Những ẩn dụ ý niệm nào về biến đổi khí hậu được hình thành từ các biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn bảo vệ môi trường?
 - 1.1. Các miền nguồn (source domains) nào phổ biến và lặp lại nhất?
 - 1.2. Các miền nguồn được ánh xạ (mapped) sang miền đích (target domain) như thế nào?
2. Các ẩn dụ về biến đổi khí hậu được ý niệm hóa như thế nào xét theo các tầng cấu trúc về *lược đồ hình ảnh*, *miền*, *khung* và *không gian tinh thần* trong diễn ngôn bảo vệ môi trường?
3. Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ ý niệm được diễn giải từ diễn ngôn bảo vệ môi trường?

1.4. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào một ngữ liệu gồm 50 bài báo được xuất bản trong mục *khủng hoảng khí hậu* của tờ *The Guardian* vào năm 2021. Nghiên cứu giới hạn ở các biểu thức ẩn dụ được xác định thông qua các quy trình đã thiết lập, gồm hướng tiếp cận phân tích ẩn dụ phê phán (CMA) và quy trình nhận diện ẩn dụ (MIP). Phân tích tập trung vào ba miền chủ đề, gồm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG. Mỗi biểu thức ẩn dụ được xem xét qua các tầng trong mô hình lược đồ hóa đa tầng của Kövecses bao gồm lược đồ hình ảnh, miền, khung và không gian tinh thần để nắm bắt cả nền tảng trải

nghiệm và các hiện thực hóa đặc thù trong diễn ngôn. Nghiên cứu áp dụng thế giới quan kiến tạo và thiết kế hỗ trợ bởi ngữ liệu, định hướng chủ yếu định tính với sự hỗ trợ định lượng nhất định.

1.5. Định nghĩa các thuật ngữ

Phần này có các thuật ngữ chính được sử dụng xuyên suốt luận án gồm: biến đổi khí hậu, diễn ngôn bảo vệ môi trường, ẩn dụ ý niệm, ánh xạ, hệ tư tưởng, lược đồ hình ảnh, miền, khung và không gian tinh thần.

1.6. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu đóng góp về mặt lý thuyết bằng cách tích hợp khung phân tích trong nghiên cứu ẩn dụ, và về mặt thực nghiệm bằng cách nhận diện và phân loại các mô hình ẩn dụ trong diễn ngôn biến đổi khí hậu. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đưa ra những hiểu biết sâu sắc liên quan đến truyền thông môi trường, báo chí, giáo dục và hoạch định chính sách.

1.7. Các giả định cho nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên các giả định về nhận thức luận, phương pháp luận, phân tích và dữ liệu. Nghiên cứu giả định rằng ý nghĩa được kiến tạo về mặt xã hội, rằng các ẩn dụ có thể được nhận diện và diễn giải một cách hệ thống, và rằng diễn ngôn của The Guardian phản ánh một lập trường tư tưởng mang tính tổ chức đối với biến đổi khí hậu.

CHƯƠNG II: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương này tổng quan các tài liệu liên quan đến ẩn dụ ý niệm, nói chung, và ẩn dụ ý niệm trong lĩnh vực biến đổi khí hậu, nói riêng, trước khi trình bày khung lý thuyết của nghiên cứu.

2.1. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT)

CMT của Lakoff và Johnson (1980) lập luận rằng quá trình tư duy của con người phần lớn mang tính ẩn dụ. Hai tác giả khẳng định, trong hầu hết những việc nhỏ hàng ngày, chúng ta suy nghĩ và hành động một cách tự động theo những hướng nhất định, đồng thời đề xuất rằng ẩn dụ là một phần cơ bản của tư duy và ngôn ngữ, ẩn dụ nảy sinh từ các mô thức tư duy ẩn dụ đã tồn tại từ trước (Gibbs, 1994; McGlone, 2007). Kể từ đó, CMT đã tái định nghĩa ẩn dụ trong ngôn ngữ như là những cấu trúc ý niệm nằm ẩn bên trong, có tính hệ thống và thường xuyên hiển lộ trong tư duy (Steen, 2014).

2.1.1. Định nghĩa Ẩn dụ ý niệm

Lakoff và Johnson (1980; 2003), thực sự không đưa ra một định nghĩa chính xác cho thuật ngữ “ẩn dụ ý niệm”, mà đơn giản hàm ý rằng các hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội và hệ tư tưởng có thể là các hình thức của ý niệm và trải nghiệm ở cấp độ cơ bản để ánh xạ lên các miền đích trong quá trình ý niệm hóa các biểu thức ẩn dụ. Do đó, từ “ẩn dụ” đã mang nghĩa là một sự ánh xạ liên miền trong hệ thống nhận thức.

2.1.2. Đặc điểm của Ẩn dụ ý niệm

Lakoff và Johnson (1980; 2003) xác định ẩn dụ ý niệm với năm đặc điểm, gồm: a) được tổ chức theo cấu trúc phân cấp; b) có tính nổi bật và ẩn dưới diễn đạt; c) phụ thuộc vào văn hóa; d) được xác lập dựa trên một phương thức cụ thể; và e) có khả năng được hiểu thông qua nhiều hơn một vùng miền. Những đặc điểm này có thể được nhận thức sâu sắc thông qua những khía cạnh nền tảng của CMT, như được thảo luận dưới đây.

- **Ẩn dụ ngôn ngữ trong ngôn ngữ tu từ:** Charteris-Black (2004) định nghĩa ẩn dụ ngôn ngữ và ẩn dụ ý niệm dựa trên ba tiêu chí: ngôn ngữ học, ngữ dụng học và nhận thức ngữ cảnh như sau: Ẩn dụ ngôn ngữ là một sự đại diện ngôn ngữ kết quả từ việc chuyển đổi cách sử dụng một từ hoặc cụm từ từ ngữ cảnh (hoặc miền) mà nó thường xuất hiện sang một ngữ cảnh (hoặc miền) khác mà nó không thường xuất hiện, từ đó gây ra mâu thuẫn ngữ nghĩa (semantic tension). Ẩn dụ ý niệm là một phát biểu giúp giải quyết mâu thuẫn ngữ nghĩa của một tập hợp các ẩn dụ ngôn ngữ bằng cách chỉ ra mối liên hệ giữa

chúng. Lakoff và Johnson (1980; 2003) cho rằng các biện pháp tu từ như so sánh (simile), personification (nhân cách hóa), ẩn dụ (metaphor), hoán dụ (metonymy), cái dung (synecdoche), v.v... là cần thiết để diễn đạt những khía cạnh độc đáo và có ý nghĩa cá nhân nhất trong trải nghiệm của chúng ta.

- **Nghiệm thân:** Lý thuyết “Nghiệm thân” của CMT cho rằng khi suy diễn những ẩn dụ ngôn ngữ, tư duy của chúng ta sẽ dựa trên những kinh nghiệm bản thân tương quan với những xúc cảm của các hoạt động thể chất hay xúc cảm mà cơ thể của chúng ta có để hình thành điều gì đó có ý nghĩa (Lakoff & Johnson, 1999; Gibbs, 2009; Kövecses, 2005, 2015). Trong quá trình nhận thức, cơ thể của con người đóng một vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa những ý niệm bằng cách đặt các ý niệm vào “lược đồ hình ảnh”. Chắc chắn, những người dùng ngôn ngữ khác nhau thường chia sẻ những trải nghiệm cơ thể giống nhau khi gắn với cùng một xúc cảm; chính những trải nghiệm mang tính nghiệm thân nghiệm này tạo ra các ẩn dụ ý niệm có tính phổ quát, hoặc ít nhất là gần như phổ quát.

- **Ý niệm then chốt:** Charteris-Black’s (2004) định nghĩa một “ý niệm then chốt” là một khái niệm ẩn dụ ở cấp độ cao hơn, có chức năng tổ chức và giải thích một nhóm các ẩn dụ cụ thể ở cấp độ thấp hơn trong một diễn ngôn, giúp giải quyết sự mâu thuẫn ngữ nghĩa của một tập hợp các ẩn dụ ý niệm bằng cách cho thấy chúng có mối liên hệ với nhau.

- **Hệ tư tưởng:** Carvalho (2007) xem hệ tư tưởng là “một hệ thống các giá trị, chuẩn mực và quan tâm chính trị, gắn liền với một chương trình hành động đối với một trật tự xã hội và chính trị nhất định” (tr. 225). Ở một mức độ nào đó, hệ tư tưởng luôn bao hàm một tầm nhìn về một thế giới lý tưởng mà sự tồn tại thực tế phải đối diện.

+ **Hệ tư tưởng với ẩn dụ ý niệm:** Hệ tư tưởng truyền cảm hứng cho việc sử dụng các biểu thức ẩn dụ của người gửi thông tin, và sau đó các diễn đạt mang tính ẩn dụ khơi gợi nên ẩn dụ ý niệm. Nhiều học giả đồng thuận rằng việc phân tích diễn ngôn phê phán cung cấp một lời giải thích mang tính ý thức hệ khi “những quá trình như vậy trở thành diễn ngôn, phục vụ cho một nhóm quyền lực cụ thể trong một xã hội cụ thể nhằm duy trì quyền lực xã hội của họ thông qua quá trình tự nhiên hóa” (Taylor, 1995).

+ **Hệ tư tưởng trong The Guardian:** Tờ báo The Guardian kiến tạo biến đổi khí hậu như một cuộc khủng hoảng toàn cầu cấp bách đòi hỏi phản ứng tức thời từ cả công chúng lẫn giới chính trị. Những mô thức này cho thấy hệ tư tưởng của The Guardian được đặt nền tảng trên một dạng chủ nghĩa nhân văn môi trường tiến bộ, kết hợp tính hợp lý khoa học với các mệnh lệnh đạo đức và công dân, qua đó định vị biến đổi khí hậu không chỉ như một vấn đề môi trường mà còn như một phép thử sâu sắc về công bằng xã hội và trách nhiệm dân chủ.

+ **Nhận thức về hệ tư tưởng liên quan đến biến đổi khí hậu:** Trong Luận án này, hệ tư tưởng được quan niệm không thiên về định kiến chính trị cũng không là những hệ thống niềm tin được diễn đạt một cách công khai. Thay vào đó, dựa trên nhận thức xã hội và phân tích diễn ngôn phê phán, hệ tư tưởng được hiểu như những hệ thống giá trị, chuẩn mực và giả định được chia sẻ có chức năng cấu trúc cách các nhóm xã hội diễn giải thực tại và định hướng hành động. Nghiên cứu này tiếp cận theo quan điểm hệ tư tưởng vừa thúc đẩy vừa được củng cố bởi ẩn dụ ý niệm. Trong diễn ngôn về biến đổi khí hậu, hệ tư tưởng được xem như những cấu trúc tri nhận có thể suy luận ra, hơn là những lập trường được tuyên bố.

2.1.3. Các phê bình về CMT

Những hoài nghi với CMT của Lakoff và Johnson (1980; 2003) tập trung vào bốn vấn đề, (i) phương pháp luận, (ii) hướng phân tích, (iii) lược đồ nhận thức theo tầng, và (iv) tính phổ quát văn hóa.

Về phương pháp luận, các nhà phê bình cho rằng lý thuyết này có sự mâu thuẫn liên quan đến cách xác định ẩn dụ ngôn ngữ. Một mặt, một số biểu thức được các nhà nghiên cứu CMT mặc nhiên xem là

mang tính ẩn dụ; mặt khác, cách tiếp cận này lại chưa chú ý đầy đủ đến việc những biểu thức nào thực sự được sử dụng cho miền đích trong diễn ngôn tự nhiên (Steen et al, 2007b). Kövecses (2017a) cho rằng, thay vì chỉ dựa trên dữ liệu từ vựng hoặc trực giác, việc sử dụng dữ liệu thực tế cho việc phân tích ẩn dụ đã bộc lộ điểm yếu của CMT.

Về hướng phân tích, một số nhà nghiên cứu coi giả định về ẩn dụ ý niệm là một điểm yếu của cách tiếp cận suy diễn từ trên xuống. Sự phản đối đầu tiên liên quan đến nguyên tắc “sự chi phối của tính bất quy tắc.” Phản đối này cho rằng trong cách tiếp cận từ trên xuống, một số lượng lớn những bất quy tắc trong hành vi của các biểu thức ẩn dụ cụ thể không được xem xét đúng mức, trong khi công việc phân tích ẩn dụ lại bắt đầu bằng việc khảo sát tỉ mỉ các diễn đạt ngôn ngữ cụ thể trong các diễn ngôn cụ thể (Dobrovolskij & Piirainen, 2005; Stefanowitch, 2007; Kövecses, 2019). Phản đối thứ hai là mục tiêu nhằm xác định tất cả các ẩn dụ ý niệm liên quan đến một miền cụ thể (Kövecses, 2010; Dobrovolskij & Piirainen, 2005; Vervaeke & Kennedy, 1996; Ritchie, 2003). Tuy nhiên, Krennmayr (2013) cho rằng cách tiếp cận quy nạp từ dưới lên có vẻ phù hợp hơn khi các nhà nghiên cứu muốn nắm bắt toàn bộ ngôn ngữ ẩn dụ trong dữ liệu của họ; ngược lại, cách tiếp cận suy diễn từ trên xuống lại thích hợp cho các diễn đạt tương ứng và một sự lựa chọn cụ thể các ẩn dụ ý niệm.

Về lược đồ nhận thức theo tầng bậc, nhiều học giả tin rằng “mô hình hai miền do Lakoff và Johnson (1980; 2003) đề xuất cần được bổ sung bằng một mô hình giải thích dựa trên bốn (hoặc nhiều hơn) miền, hay không gian.” Kövecses (2015) lập luận rằng việc xem ẩn dụ ý niệm như một tập hợp các quan hệ ánh xạ giữa hai miền có thể dẫn đến một vấn đề quan trọng khi các miền nguồn thường chứa nhiều chất liệu ý niệm hơn so với phần thực sự được chuyển sang miền đích.

Về tính phổ quát và tính văn hóa riêng, các ẩn dụ ý niệm do Lakoff và Johnson đề xuất thường được cho là mang tính phổ quát. Tuy nhiên, các học giả khác cho rằng ngữ cảnh được quyết định bởi văn hóa địa phương, được đặc trưng bởi các khía cạnh vật chất, xã hội, văn hóa, diễn ngôn, v.v và bao gồm các yếu tố như bối cảnh, chủ đề, đối tượng, phương tiện, v.v... Do đó, các ẩn dụ ý niệm có thể khác nhau từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Kövecses (2000, 2008, 2010a, 2010b, 2017a, 2017b) cho rằng sự ý niệm hóa ẩn dụ trong các tình huống tự nhiên diễn ra dưới hai tác động đồng thời, gồm tác động của nghiệm thân và của ngữ cảnh.

2.1.4 Tiến trình nhận diện ẩn dụ

Để nhận diện ẩn dụ trong các thể loại diễn ngôn, Charteris-Black (2004) đã đề xuất hướng tiếp cận phân tích ẩn dụ phê phán (CMA) nhằm xác định ẩn dụ trong diễn ngôn, còn Steen và cộng sự (2007) giới thiệu Tiến trình nhận diện ẩn dụ (MIP).

- Cách tiếp cận CMA của Charteris-Black (2004) cung cấp một khung phân tích rõ ràng và có cấu trúc chặt chẽ để phân tích việc sử dụng biểu thức ẩn dụ, nhấn mạnh vai trò của ẩn dụ trong việc kiến tạo thực tại xã hội thông qua cách cung cấp chúng ta những cách thức nhất định để nhìn nhận thế giới xã hội. Tác giả cho rằng việc xác định ẩn dụ cần được thiết lập dựa trên một tập hợp các tiêu chí ngôn ngữ, ngữ dụng và tri nhận triển khai qua ba giai đoạn, bao gồm (i) Nhận diện ẩn dụ, (ii) Diễn giải ẩn dụ, và (iii) Giải thích ẩn dụ.

- Về (MIP) của Steen và cộng sự (2007), các tác giả đã xây dựng một phương pháp để phân tích các ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn, gọi là MIP, cung cấp một công cụ đáng tin cậy để xác định chính xác các ánh xạ ẩn dụ trong cấu trúc ý niệm (Steen et al., 2010b, tr. 08). Khi áp dụng MIP, mỗi đơn vị từ vựng sẽ được xem xét theo ba khía cạnh, gồm (i) nghĩa ngữ cảnh, (ii) nghĩa cơ bản, và (iii) sự đối chiếu giữa nghĩa ngữ cảnh và nghĩa cơ bản. Nhìn chung, quy trình nhận diện biểu thức ẩn dụ do Steen và cộng sự (2007) đề xuất với MIP khá đơn giản và dễ áp dụng.

2.1.5. Ánh xạ

CMT tập trung quá vào việc giải thích các kịch bản ý niệm nền tảng liên quan đến những ý niệm quy ước hơn là mở rộng sự hiểu biết của chúng ta cơ sở tri nhận của ẩn dụ ý niệm (Ahrens, 2010). Các học giả theo CMT đã đề xuất những mô hình khác nhau để lý giải dữ liệu ngôn ngữ chính xác hơn (Grady, 1997; Clausner & Croft, 1997).

Clausner và Croft (1997) đề xuất việc giới hạn chặt chẽ miền nguồn nhằm hạn chế việc ánh xạ có thể diễn ra giữa miền nguồn và miền đích. Với sự hỗ trợ của các ánh xạ, những biểu thức ẩn dụ được sử dụng trong diễn ngôn có thể được giải thích rõ hơn đồng thời cho phép phân biệt tinh tế về các mức độ cường độ của các ý niệm thuộc miền nguồn.

Nhiều mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm đã được các nhà nghiên cứu đề xuất (Clausner & Croft, 1997; Grady, 1997; Ahrens & Say, 1999; Ahrens, 2010). Ahrens (2010) trình bày một mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm “được thiết kế để định nghĩa cách vận hành một phương pháp nhằm xác định những lý do nền tảng cho việc ghép cặp miền nguồn, miền đích của một ẩn dụ ý niệm” (tr. 187). Ý tưởng chính của mô hình ánh xạ này là các đơn vị từ vựng liên quan đến ẩn dụ ý niệm phải được xác định và các nhóm liên kết được phân tích (tr. 188).

2.1.6. Các đường hướng tiếp cận phân tích ẩn dụ trong diễn ngôn hiện nay

- **Lý thuyết Hòa trộn ý niệm** của Fauconnier và Turner (1998; 2002) được xem là một lý thuyết trung tâm cho tính năng động của tri nhận. Tầm quan trọng của nó xuất phát từ (a) tính ứng dụng rộng rãi, cho phép giải thích không chỉ ẩn dụ mà còn hoán dụ, ngữ pháp, phép so sánh, cấu trúc logic, toán học và hài hước; và (b) cơ chế tri nhận sâu sắc, khi vượt ra ngoài “tổ chức tri thức” để giải thích “quá trình kiến tạo ý nghĩa,” nhấn mạnh cách bộ não chủ động kiến tạo thực tại thông qua sự tích hợp ý niệm và sáng tạo, thay vì chỉ sử dụng các ánh xạ có sẵn.

- **Cách tiếp cận phân tích ẩn dụ ý niệm dựa trên ngữ liệu khối** của Charteris-Black (2004) trong đó có sự kết hợp ngôn ngữ học ngữ liệu với ngôn ngữ học tri nhận để xác định ẩn dụ. Tác giả sử dụng ngôn ngữ học ngữ liệu để nhận diện để xác định các biểu thức có khả năng mang tính ẩn dụ, đồng thời sử dụng ngôn ngữ học ngữ liệu để khảo sát các khía cạnh khác của ngôn ngữ trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm. Các nghiên cứu ngữ liệu về ẩn dụ ý niệm có thể được chia thành ba hướng khác nhau (Semino, 2008). Với hướng thứ nhất, các nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn dữ liệu có mục tiêu chung cho các khuôn mẫu của ẩn dụ ý niệm, với hướng thứ hai, các nhà nghiên cứu chọn lựa các nguồn dữ liệu đại diện cho các loại diễn ngôn, thể loại hay trong một thời kỳ nhất định nhằm để xem xét các nét tương đồng và khác biệt; và với loại thứ ba, các nhà nghiên cứu so sánh ẩn dụ ý niệm trong các nguồn dữ liệu của các ngôn ngữ (Tissari, 2017).

- **Lý thuyết về các phạm trù ý niệm và kiến tạo ý niệm** của Croft và Cruse (2004) mang lại một sự mở rộng có tính tương thích cao và giàu giá trị lý thuyết cho CMT. Croft và Cruse (2004) cho rằng các phạm trù ý niệm nên được nhìn nhận như những cấu trúc tỏa tia, linh hoạt và dựa trên cách sử dụng, được đặt nền tảng trong trải nghiệm bản thân và được định hình bởi ngữ cảnh; chúng không phải là những “kho chứa” ngữ nghĩa tĩnh tại mà là những cấu trúc ý niệm động, xuất hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ. Kiến tạo ý niệm đề cập đến năng lực của người nói để ý niệm hóa và đưa ra cùng một tình huống với những cách khác nhau mà không thay đổi nội dung khách quan của nó.

Phạm trù ý niệm như tiềm năng ngữ nghĩa có cấu trúc: Các phạm trù ý niệm được tổ chức xoay quanh các nguyên mẫu, mở rộng và tương tự trong nhóm ngôn ngữ hơn là những ranh giới cố định. Một đơn vị từ vựng có thể kích hoạt những phạm trù ý niệm khác nhau, phụ thuộc vào cấu trúc ý niệm ngôn ngữ thuộc về ngữ cảnh. Nhận thức này đặc biệt có ý nghĩa đối với phân tích ẩn dụ, nơi các biểu thức ẩn dụ thường dựa vào việc chọn lọc kích hoạt một số khía cạnh nhất định của phạm trù nguồn trong khi loại

bỏ những khía cạnh khác. Từ góc nhìn này, ẩn dụ ý niệm không phải là sự ánh xạ giữa các miền chưa phân biệt, mà là sự tương tác giữa các phạm trù có cấu trúc dưới những cách cấu niệm cụ thể.

+ *Các phương diện kiến tạo ý niệm*: Croft và Cruse (2004) xác định nhiều phương diện, bao gồm tính đặc thù, tập trung, làm nổi bật, góc nhìn và cơ chế năng động của kiến tạo ý niệm để kích hoạt ý niệm hóa. Kiến tạo ý niệm đề cập đến các diễn đạt ngôn ngữ từ đó người nói nhận thức và mã hóa về mặt ngôn ngữ một ẩn dụ theo những cách khác nhau, ngay cả khi nội dung khách quan không thay đổi, bao gồm (i) **tính đặc thù**, liên quan đến mức độ các chi tiết theo đó một tình trạng được nhận thức, (ii) **tính tập trung và trình bày**, xác định yếu tố của một cấu trúc nhận thức là trọng tâm, (iii) **góc nhìn và quan điểm**, cho phép các nhà phân tích giải thích những quan tâm và trải nghiệm là trọng tâm trong cấu niệm ẩn dụ, và (iv) **tạo năng động**, liên quan đến những tình huống được cấu trúc như tĩnh tại hay như một quá trình đang diễn ra.

+ *Ngữ nghĩa ẩn dụ và kiến tạo ý niệm*: Các phạm trù ý niệm và kiến tạo ý niệm cung cấp một cách giải thích có nguyên tắc cho cách mà các ý nghĩa ẩn dụ được hình thành, làm nền tảng một cách có chọn lọc và định hướng góc nhìn trong quá trình này. Khung tham chiếu này, một cách cụ thể, cho phép việc phân tích những biểu thức ẩn dụ liên quan đến những cấu trúc phụ của một phạm trù ý niệm được kích hoạt, cách mà ngữ nghĩa được giải thích theo các thể loại và mục tiêu giao tiếp và cách mà những chọn lựa góc nhìn đóng góp vào việc định khung cho hệ tư tưởng.

- **Lý thuyết ẩn dụ có chủ đích**: Steen (2003) giới thiệu Lý thuyết Ẩn dụ có chủ đích mà theo đó ẩn dụ được diễn đạt được xem xét “có chủ đích” khi liên quan đến việc sử dụng ẩn dụ có tính toán để đưa ra ẩn dụ ý niệm giữa người nói và người nghe (Steen, 2017, tr. 01). Định nghĩa này phần nào nói lên rằng người sử dụng ngôn ngữ, cả người nói khi phát ngôn và người nghe khi nhận thông tin, đặt sự quan tâm rõ ràng vào miền nguồn như là một miền riêng biệt để tham khảo (Steen, 2017). Theo Steen (2011), một ẩn dụ được xem là có chủ đích khi người nghe đặt sự quan tâm vào miền nguồn như một miền ý niệm độc lập (hay không gian hoặc phạm trù) mà họ được hướng dẫn để sử dụng nhằm nghĩ về mục tiêu của việc diễn đạt có tính ẩn dụ (tr. 84).

- **Tiếp cận theo tầng bậc**: Langacker (1987) cho rằng khả năng khái quát hóa các đơn vị cụ thể của một lược đồ là một trong những năng lực nhận thức trung tâm nhất của con người và tương đương với việc trích xuất các lược đồ. Khả năng này có thể hoạt động trong bất kỳ miền nào hoặc sự kết hợp của các miền nhận thức, và liên quan đến việc nhận diện những điểm chung cốt lõi, trừu tượng hóa khỏi các chi tiết ít quan trọng hơn vốn có thể khác nhau giữa các khái niệm hoặc trải nghiệm nhận thức. Tuggy (2012) làm rõ thêm thuật ngữ này, cho rằng mọi khái niệm được truyền đạt bằng ngôn ngữ đều mang tính sơ đồ ở một mức độ nào đó, và chúng ta có thể tìm thấy các hệ thống phân cấp về tính lược đồ, một vấn đề mang tính tương đối, với một khái niệm mang tính lược đồ so với những khái niệm khác, nhưng bản thân nó lại là sự triển khai của những khái niệm có tính lược đồ cao hơn. Khi không có sự trùng khớp đầy đủ do việc bỏ sót, vi phạm hoặc bóp méo các đặc tính chuẩn, sẽ xuất hiện trường hợp tính sơ đồ một phần (Tuggy, 2012), vốn nổi bật hơn so với tính lược đồ đầy đủ.

+ *Tầng bậc nhận thức với ẩn dụ ý niệm*

Kövecses (2015, 2017c, 2020), với Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm mở rộng (ECMT), phân biệt bốn tầng của nhận thức, bao gồm *lược đồ hình ảnh*, *miền*, *khung*, và *không gian tinh thần theo tình huống*, trong đó, theo phân cấp, *lược đồ hình ảnh* vận hành trên một cấp độ tiên cá nhân trong khi *miền* và *khung* trên cấp độ siêu cá nhân và quá trình xử lý của *không gian tinh thần theo tình huống* với cấp độ cá nhân. Tầng cao nhất là “lược đồ hình ảnh”, xuất phát từ trải nghiệm bản thân cơ bản nhất của chúng ta với các mô thức liên tục mang tính tương tự. Tầng tiếp theo là “miền” mà nó nhận được sự hỗ trợ về nhận thức từ tầng lược đồ hình ảnh và đặc trưng hóa bởi nhiều khía cạnh khác nhau. Với tầng “thấp” hơn,

chúng ta có “khung” vốn nắm bắt các khía cạnh khác nhau của tầng miền. Một tầng khung cụ thể giúp chúng ta khái niệm hóa một trải nghiệm, như một cách hoặc một nỗ lực để xử lý một ý tưởng mới giúp chúng ta nhận thức một trải nghiệm, mà đó là phương cách hay nỗ lực để xử lý một ý tưởng mới. Tầng thấp nhất của lược đồ nhận thức là tầng “không gian tinh thần” trong đó những cấu trúc nhận thức liên tục được điều chỉnh, được thiết lập trong thời gian thực của diễn ngôn và được lưu giữ trong trí nhớ ngắn hạn của người nói.

+ *Tầng nhận thức với Phương pháp ánh xạ ẩn dụ ý niệm*

Phương pháp ánh xạ ẩn dụ ý niệm nhằm một cách thực tế đến “việc ràng buộc miền nguồn để giới hạn việc ánh xạ mà nó có thể diễn ra giữa miền nguồn và miền đích” (Clausner & Croft, 1997, trong Ahrens, 2010, tr. 186) cũng như “để xác định về mặt vận hành một phương pháp nhằm xác định những nguyên nhân tiềm ẩn cho việc kết hợp miền nguồn – miền đích của một ẩn dụ ý niệm” (Ahrens, 2010, tr. 187). Ở một hướng khác, nhận thức theo tầng về mặt lý thuyết đặt hệ thống nhận thức của con người trên một mức độ tầng.

2.2. Biến đổi khí hậu và diễn ngôn bảo vệ môi trường

Phần này tổng quan và giới hạn phạm vi của nghiên cứu đồng thời làm rõ những khái niệm chủ yếu liên quan đến biến đổi khí hậu, môi trường, diễn ngôn về môi trường, diễn ngôn bảo vệ môi trường và tác động của biến đổi khí hậu với môi trường.

2.2.1. Biến đổi khí hậu

Trong nghiên cứu này, biến đổi khí hậu được khái niệm hóa như một cấu trúc nhận thức - diễn ngôn, trong đó ý nghĩa xuất hiện trong sự giao quyện giữa tri thức khoa học, diễn ngôn truyền thông và định vị hệ tư tưởng. Vì mục đích phân tích, biến đổi khí hậu được xem xét qua ba trọng tâm có liên hệ chặt chẽ với nhau, gồm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG, và HÀNH ĐỘNG, vốn đóng vai trò là những điểm then chốt của việc khái niệm hóa ẩn dụ, cấu trúc cách trách nhiệm, hệ quả và phản ứng được định khung nhận thức trong diễn ngôn về biến đổi khí hậu.

2.2.2. Khái niệm về môi trường

Khái niệm “môi trường” trong việc bảo vệ môi trường khá rộng, bao gồm ba thành tố, gồm thiên nhiên, sản phẩm nhân tạo và con người. Với thành tố “thiên nhiên”, khái niệm môi trường bao gồm các khía cạnh về vật lý và sinh học, trong đó môi trường vật lý gồm địa chất, khoáng sản, đất, khí hậu, tài nguyên nước, chất lượng không khí và khí thải, tiếng ồn, và quản lý chất thải nguy hại; còn môi trường sinh học gồm hệ sinh thái trên cạn, động vật hoang dã, thảm thực vật tự nhiên, hệ sinh thái thủy sinh, và các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

2.2.3. Diễn ngôn về môi trường

Diễn ngôn môi trường là lĩnh vực cơ bản nơi con người lý giải thế giới tự nhiên và bàn luận về các tác động chính trị, xã hội của những thay đổi trong môi trường. Các diễn ngôn môi trường là sản phẩm của các thể chế xã hội, các biểu tượng văn hóa, và những cuộc đấu tranh chính trị; chúng vừa thể hiện vừa phản ánh bản sắc quốc gia. Do đó, diễn ngôn môi trường trở thành một khung khái niệm thiết yếu, trong đó các ẩn dụ về biến đổi khí hậu xuất hiện, lan truyền và đạt được ý nghĩa cho hệ tư tưởng.

2.2.4. Diễn ngôn bảo vệ môi trường

Diễn ngôn bảo vệ môi trường là một dạng của diễn ngôn môi trường, tập trung vào hành động đạo đức, sự quản lý, tính bền vững và trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai. Trong diễn ngôn môi trường biểu thức ẩn dụ rất nhiều, chẳng hạn so sánh biến đổi khí hậu với một trận chiến, một hành trình, hoặc một mối đe dọa, nhằm làm cho những vấn đề phức tạp trở nên dễ hiểu hơn và thu hút sự tham gia của công chúng. Diễn ngôn bảo vệ môi trường định vị môi trường như một thực thể dễ bị tổn thương, bị đe dọa

hoặc có nguy cơ tuyệt chủng, từ đó hợp thức hóa những hình thức hành động, trách nhiệm và năng lực cụ thể.

2.2.5. Tác động của biến đổi khí hậu với môi trường

Những tác động mà biến đổi khí hậu gây ra cho tự nhiên hiện nay, cùng với những hành động mà con người cần thực hiện để bảo vệ môi trường khi đối diện với biến đổi khí hậu, là một phần của khái niệm môi trường. Hiện nay, các thảm họa thiên nhiên xảy ra thường xuyên và dữ dội hơn đã đặt ra những yêu cầu cấp bách về việc nâng cao năng lực dự báo, quản lý rủi ro và phòng ngừa thảm họa cho khu vực này. Về mặt môi trường, nhân loại hiện đang đứng trước một bước ngoặt quan trọng, nơi ngay cả những biến động nhỏ về nhiệt độ cũng có thể tạo ra những hệ quả sâu sắc.

2.2.6. Các tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG

Bộ ba NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG liên quan đến biến đổi khí hậu đã nổi lên như một chủ đề trung tâm xuyên suốt diễn ngôn học thuật, thể chế và công chúng. Sự chú ý ngày càng tăng này được phản ánh trong nhiều công trình xuất bản quan trọng. Biến đổi khí hậu được xem là một trong những thách thức mang tính quyết định của thế kỷ 21. Nó không chỉ đơn thuần là một mối quan tâm môi trường, mà còn là một cuộc khủng hoảng đa chiều đòi hỏi phản ứng tích hợp và bền bỉ. Như sẽ được phân tích trong chương tiếp theo, các ẩn dụ ý niệm đóng vai trò then chốt trong việc định hình sự hiểu biết của công chúng và thúc đẩy sự thay đổi hành vi. Những ẩn dụ này, được gắn trong ngôn ngữ của NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG, phản ánh các góc nhìn chuyên ngành khác nhau và khơi gợi những khung nhận thức đa dạng.

2.3. Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm biến đổi khí hậu

2.3.1. Các nghiên cứu được tham khảo

Mười hai (12) nghiên cứu được tham khảo gồm của Jorunn Skinnemoen (2009), Nadine Andrews (2012), Brigitte Nerlich and Rusi Jaspal (2012), Stephen J. Flusberg, Teenie Matlock và Paul H. Thibodeau (2017), Alice Deignan (2017), Oleksandr Kapranov (2017), Oleksandr Kapranov (2018), Muhammad Adam và Wahyuni Wahyuni (2019), Kwaśniewska (2019), Kennett Ravn (2020), Mervat Mahmoud Ahmed (2022), và Tetiana Myroniuk (2025). Những nghiên cứu này đã tiếp cận với lĩnh vực ẩn dụ ý niệm của biến đổi khí hậu với những mục tiêu khác nhau, cụ thể:

- a). Nhận diện và phân loại các ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn về khí hậu để thiết lập các loại ẩn dụ bằng cách xem xét tần suất của các biểu thức ẩn dụ,
- b). Phân tích các chức năng nhận thức, tu từ và cảm xúc của ẩn dụ nhằm làm rõ cách ẩn dụ định hình nhận thức, khơi gợi cảm xúc và định hướng hành vi,
- c). Khám phá ẩn dụ trong các bối cảnh chính trị, kinh tế và truyền thông để cho thấy cách ẩn dụ hoạt động như những công cụ chiến lược trong chính trị, kinh tế và giao tiếp, và
- d). Đánh giá các hệ quả xã hội, đạo đức và chính sách của việc sử dụng ẩn dụ nhằm xem xét tác động rộng hơn về mặt xã hội, đạo đức và chính trị, đồng thời đề xuất các chiến lược truyền thông có trách nhiệm.

2.3.2. Mô thức ẩn dụ ý niệm về biến đổi khí hậu từ các nghiên cứu trước

Tổng cộng có 66 ẩn dụ ý niệm đã được suy diễn bởi các tác giả của các nghiên cứu được tham khảo. Tổng hợp các ẩn dụ ý niệm, sáu mô thức chính của ẩn dụ ý niệm được xác định, bao gồm: **Mô thức #1:** Tình trạng hiện tại, đặc biệt là những vấn đề cần được giải quyết; **Mô thức #2:** Nguyên nhân và giải pháp cho các vấn đề; **Mô thức #3:** Kế hoạch và chính sách; **Mô thức #4:** Các tính huống có thể diễn ra trong tương lai; **Mô thức #5:** Các loại chủ thể và thực thể khác nhau trong lĩnh vực chính trị (bao gồm công dân, đảng phái, tổ chức, thể chế, quốc gia); và **Mô thức #6:** Tự nhiên/môi trường như một thực thể tích cực, có lợi hoặc nâng cao sự sống.

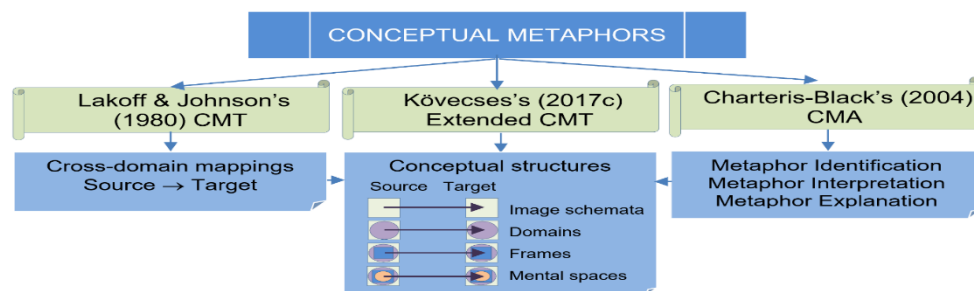
2.3.3. Khoảng trống nghiên cứu với các nghiên cứu được tham khảo

Tổng hợp mười hai nghiên cứu được tham khảo về ẩn dụ biến đổi khí hậu cho thấy vẫn còn một số vấn đề lý thuyết và phương pháp luận quan trọng chưa được khai thác đầy đủ. Thứ nhất, các nghiên cứu thường không áp dụng một cách hệ thống khái niệm các tầng nhận thức, một cấu trúc nhận thức phân cấp từ *lược đồ hình ảnh* đến *miền, khung* và *không gian tinh thần*. Thứ hai, việc sử dụng các quy trình ánh xạ hệ thống khi chuyển các khái niệm từ miền nguồn sang miền đích còn hạn chế, để lại một khoảng trống trong cách diễn giải ẩn dụ ý niệm. Ngoại trừ nghiên cứu của Nerlich và Jaspal (2012), việc bỏ qua sự thay đổi khung ý thức hiện trong khung ẩn dụ và các vị thế quyền lực của diễn ngôn được trình bày cũng là một khoảng trống được tìm thấy trong mười hai nghiên cứu này. Nghiên cứu hiện tại được thiết kế nhằm thúc đẩy nghiên cứu về ẩn dụ khí hậu để đáp ứng những khoảng trống đã được xác định ở trên.

2.4. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở lý thuyết Ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980; 2003) là ứng dụng CMA của Charteris-Black (2004) kết hợp với MIP của Steen và cộng sự (2007), phương pháp ánh xạ ẩn dụ ý niệm của Ahren (2010) và Tu chính CMA của Imani (2022), như những khung phân tích trên nền tảng Hướng tiếp cận tầng nhận thức của Kövecses (2017a, 2017b, 2017c, 2019), cung cấp một khung phân tích toàn diện cho việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong 50 bài báo được xuất bản trong The Guardian với chủ đề KHỦNG HOẢNG KHÍ HẬU.

Hình 2.06: Khung lý thuyết nghiên cứu



CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

Chương này phác thảo khung phương pháp luận nghiên cứu hướng đến việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã nêu trong Chương I, làm rõ định hướng lý luận, phương pháp nghiên cứu và các phương pháp phân tích được sử dụng trong việc suy diễn ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn môi trường về biến đổi khí hậu.

3.1. Hệ hình nghiên cứu

Dựa trên thế giới quan triết học kiến tạo, theo Creswell và Creswell (2017; 2023), nghiên cứu này kết hợp mô hình chuyển biến luận, xem xét ẩn dụ trong diễn ngôn là phương tiện thể hiện hệ tư tưởng, xác định trách nhiệm của con người và sự dễ bị tổn thương của môi trường qua số mặt của biến đổi khí hậu trong diễn ngôn.

3.2. Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận chủ yếu là định tính để đảm bảo cả phạm vi bao quát toàn diện lẫn tính hợp lý về mặt lý luận, với cách tiếp cận theo phương cách kép gồm quy nạp từ dưới lên và suy diễn từ trên xuống. Hơn nữa, nghiên cứu áp dụng định hướng phân tích diễn ngôn phê phán để diễn giải các ẩn dụ đã được xác định. Sự tích hợp giữa góc nhìn diễn giải và phê phán này đem lại giá trị cao của nghiên cứu trong việc suy diễn mối quan hệ xã hội với nhận thức và hệ tư tưởng tiềm ẩn của các ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn môi trường

3.3. Thiết kế nghiên cứu

Với định hướng thế giới quan triết học kiến tạo của mô hình nghiên cứu, nghiên cứu này áp dụng thiết kế nghiên cứu chủ yếu định tính, phân tích diễn ngôn đánh giá, với hỗ trợ của thống kê định lượng. Thiết kế nghiên cứu này, như thế, có thể được diễn đạt như *hướng tiếp cận nghiên cứu chủ yếu định hướng bởi định tính, theo cơ sở dữ liệu với hỗ trợ của phân tích định lượng (a core qualitatively driven, corpus-assisted approach with supplementary quantitative support)*.

3.4. Các phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu cho nghiên cứu này được lấy từ The Guardian, một tờ báo hàng đầu của Anh quốc với các bài viết về môi trường có tầm ảnh hưởng lớn. Tổng cộng có 50 bài viết được xuất bản năm 2021 được chọn lựa là dữ liệu cho việc tìm kiếm ẩn dụ và phân tích. Theo ghi nhận của The Guardian, năm 2021 có 358 bài viết liên quan đến môi trường, trong đó với trọng tâm là khủng hoảng khí hậu chiếm một tỷ trọng lớn mà trong đó bao gồm 50 bài báo được sử dụng trong nghiên cứu này.

- *Phân loại chủ đề tiêu điểm các bài báo*

Năm mươi bài báo sử dụng trong nghiên cứu này được phân theo ba loại tiêu điểm của nghiên cứu dựa trên nội dung các bài báo. Những tiêu điểm này là nguyên nhân cùng tác động của biến đổi khí hậu và hành động mà người đọc được đòi hỏi thực hiện nhằm bảo vệ hành tinh của chúng ta.

- *Thiết lập cơ sở dữ liệu cho biến đổi môi trường*

Một cơ sở dữ liệu cho biến đổi môi trường bao gồm 50 bài báo được rút ra từ The Guardian được thiết lập và được vào ứng dụng phân tích trực tuyến Sketch Engine. Dữ liệu này có 39.995 từ.

3.4.2. Công cụ và phương tiện nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tự điển, ứng dụng phân tích ngôn ngữ trực tuyến Sketch Engine, phần mềm phân tích định tính MAXQDA 6.0, và Microsoft Excel được sử dụng như công cụ và phương tiện nghiên cứu để hỗ trợ quá trình phân tích biểu thức ẩn dụ và suy diễn ẩn dụ ý niệm.

- *Từ điển:* Từ điển Macmillan English Dictionary for Advanced Learners ấn bản lần thứ 2 được sử dụng làm công cụ như đề nghị của Steen và cộng sự (2007). Ngoài ra từ điển Từ nguyên học trực tuyến cũng được tham khảo. Trong nghiên cứu này, các từ điển được sử dụng để xác định ngữ nghĩa ngôn ngữ diễn đạt, đặc biệt việc xác định ngữ nghĩa, mâu thuẫn ngữ dụng, ngữ cảnh của các diễn đạt ngôn ngữ.

- *Ứng dụng phân tích ngôn ngữ trực tuyến SKETCH ENGINE (SKELL)*

Ứng dụng trực tuyến Sketch Engine cho phân tích ngôn ngữ là một công cụ đơn giản dành cho sinh viên và giáo viên tiếng Anh để thuận tiện trong việc kiểm tra một từ hay cụm từ có hay không được sử dụng hay cách sử dụng như thế nào bởi người bản xứ. Ứng dụng cung cấp rất nhiều nguồn cơ sở dữ liệu của các ngôn ngữ, trong đó nguồn cơ sở dữ liệu tiếng Anh có 52,268,286,493 từ. Sử dụng trong nghiên cứu này, tác giả luận án đã tạo ra một cơ sở dữ liệu riêng, trong đó là nội dung của tất cả bài báo được sử dụng, để sử dụng chức năng truy xuất ngữ cảnh diễn đạt (concordance) của ứng dụng với tên “KIM OANH Climate change corpus”.

Phần mềm phân tích định tính MAXQDA 26.0

Phần mềm phân tích định tính MAXQDA 26.0 được sử dụng để phân tích 712 biểu thức ẩn dụ và xác định các ẩn dụ ý niệm tiềm ẩn.

- *Phần mềm Microsoft Excel*

Phần mềm Microsoft Excel, được dùng để xây dựng một ma trận chú giải có cấu trúc, trong đó mỗi biểu thức ẩn dụ được ghi lại cùng với trích đoạn ngữ cảnh, đơn vị từ vựng, nghĩa cơ bản, nghĩa trong ngữ cảnh, miền nguồn, miền đích, và ẩn dụ ý niệm tương ứng.

3.4.3. Đánh giá và thẩm định chuyên gia

Hai chuyên gia có trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực nghiên cứu ẩn dụ ý niệm và có nhiều công trình xuất bản liên quan được mời tham gia để đưa ra những ý kiến tư vấn chuyên môn và cũng như phản biện việc nhận diện các biểu thức ẩn dụ cũng như diễn giải các ẩn dụ ý niệm. Ngoài ra, hai chuyên gia này còn phản hồi đánh giá về các kết quả phân tích khác, đặc biệt về cách các ẩn dụ ý niệm định khung các khái niệm NGUYÊN NHÂN, HÀNH ĐỘNG và TÁC ĐỘNG của biến đổi khí hậu trong diễn ngôn môi trường.

3.4.4. Khung phân tích dữ liệu

Phần này trình bày hai khung phân tích dữ liệu mang tính bổ sung cho nhau, gồm phân tích nhận thức luận (epistemological analysis) và phân tích tri nhận luận (cognitive analysis).

- Phân tích nhận thức luận

Phân tích nhận thức luận đóng vai trò như một bước trung gian giữa việc nhận diện các biểu thức ẩn dụ và việc suy diễn các ẩn dụ ý niệm, qua đó đảm bảo tính minh bạch cho việc phân tích và sự nhất quán phương pháp luận. Nghiên cứu này áp dụng bốn tiêu chí để thiết lập các nền tảng cho phân tích nhận thức luận, gồm (i) khung cấu trúc ngữ nghĩa nhằm nhóm các biểu thức ẩn dụ vào các khung cấu trúc chung; (ii) biện minh với trải nghiệm bản thân để xem xét khái niệm được gọi lên bởi các diễn đạt ẩn dụ và khung cấu trúc ngữ nghĩa dựa trên trải nghiệm cơ thể; (iii) việc kết hợp từ vựng và ngữ cảnh của diễn đạt ngôn ngữ nhằm phân tích khung cấu trúc ngữ nghĩa của các biểu thức ẩn dụ dựa trên ngữ cảnh mà chúng xuất hiện, đặc biệt tập trung vào ba trọng điểm: NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG; và (iv) tính hòa trộn khái niệm nhằm giải quyết trường hợp một biểu thức ẩn dụ chồng lấn lên nhiều khung cấu trúc ngữ nghĩa. Giai đoạn này nhằm tìm ra các mô thức trải nghiệm lặp lại tiềm ẩn dưới các khái niệm cụ thể, qua đó chuẩn bị nền tảng phân tích cho việc nhận diện các cấu trúc lược đồ hình ảnh ở giai đoạn sau. Qua bốn bước thực hiện, việc phân tích nhận thức luận đưa ra các khái niệm cho miền nguồn trên tầng vùng của bốn tầng nhận thức theo lược đồ hình ảnh.

- Phân tích tri nhận luận

Phân tích tri nhận luận trong nghiên cứu này tiến hành theo các hướng phân tích bổ trợ, tập trung vào cách biến đổi khí hậu được cấu trúc về mặt ý niệm thông qua các miền nguồn cụ thể trong diễn ngôn, qua quy ước ánh xạ miền nguồn lên miền đích. Với các khái niệm cụ thể phát hiện từ phân tích nhận thức luận về sự tương ứng giữa biểu thức ẩn dụ và khái niệm tri nhận, việc phân tích tiếp tục xem xét sự khái niệm hóa tiềm ẩn trong quá trình chuyển từ miền nguồn, các khái niệm cụ thể đã xác định, sang miền đích, trên bốn tầng lược đồ. Tổng thể, hướng phân tích tri nhận luận này cho phép xây dựng một cách lý giải đa tầng về ẩn dụ, liên kết các diễn đạt ngôn ngữ, miền nguồn và lược đồ hình ảnh trong một khung nhất quán.

+Diễn dịch cho tầng lược đồ hình ảnh (*Image-schematic abstraction*)

Với tầng lược đồ hình ảnh, kết quả thu được cho thấy các ẩn dụ ý niệm biến đổi khí hậu về mặt cơ bản đặt nền tảng cho thấy ẩn dụ về biến đổi khí hậu về cơ bản được đặt nền tảng trong một số lược đồ trải nghiệm bản thân, chút ít khác nhau giữa các tiêu điểm của bài báo. Các mô thức lược đồ này khẳng định nền tảng trải nghiệm bản thân, tiền ý niệm của ẩn dụ khí hậu, cho thấy trải nghiệm vật lý của con người cung cấp nền tảng tri nhận cho việc trích xuất những lý giải về môi trường.

+Khái niệm hóa cho tầng miền (*Domain-level conceptualization*)

Ở tầng miền, các cấu trúc sơ đồ này được triển khai thành các ẩn dụ ý niệm cụ thể hơn. Những mối liên kết này khẳng định rằng tầng miền là sự triển khai lược đồ của các cấu trúc sơ đồ hình ảnh cơ bản hơn, qua đó liên kết trải nghiệm bản thân với các hệ thống ý niệm được thiết lập về mặt văn hóa.

+Khái niệm hóa cho tầng khung (*Frame-level conceptualization*)

Ở tầng *khung*, cấu trúc ẩn dụ trở nên được ngữ cảnh hóa và cụ thể hóa hơn nữa. Các khung này cùng nhau hiện thực hóa các ẩn dụ cấp miền trong ngữ cảnh, chuyển hóa các ánh xạ tổng quát thành các tường trình diễn ngôn về năng lực hành động, nguyên nhân và hệ quả.

Đáng chú ý, mặc dù *không gian tinh thần* cấu thành tầng đặc thù nhất trong cấu trúc tri nhận của ẩn dụ, nghiên cứu này không tiến hành một phân tích riêng biệt, có hệ thống ở tầng *không gian tinh thần*. Thay vào đó, việc phân tích tập trung vào *lược đồ hình ảnh*, *miền* và *khung* như những tầng tương đối ổn định và lặp lại của tổ chức ẩn dụ. Qua các tầng lược đồ này, một cấu trúc phân cấp nhất quán của lý luận ẩn dụ xuất hiện, khẳng định rằng các ẩn dụ trong diễn ngôn biến đổi khí hậu không phải là những biện pháp tu từ tùy ý mà là những cấu trúc tri nhận và diễn ngôn có hệ thống, định hình nhận thức, lập luận và định hướng chính sách đối phó với thay đổi khí hậu. Hướng tiếp cận quy nạp từ dưới lên được áp dụng để thiết lập các biểu thức ẩn dụ ở giai đoạn này, khi hướng tiếp cận cho phép đi từ những quan sát cụ thể đến những khái quát rộng hơn (lý thuyết hoặc ẩn dụ ý niệm).

3.4.5. Quá trình phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện theo một tiến trình có nền tảng lý thuyết và hệ thống, tích hợp cả hướng tiếp cận quy nạp và suy diễn để nhận diện, suy diễn và hệ thống hóa các ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn về biến đổi khí hậu. Tổng thể, quá trình phân tích luân phiên giữa phân tích quy nạp và tổ chức suy diễn, phản ánh bản chất nhiều tầng của nhận thức ẩn dụ. Trong nghiên cứu, sáu hoạt động chính sau đã được tiến hành, tương ứng với các phương pháp luận cốt lõi.

- *Xác định biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn*

Các biểu thức ẩn dụ được nhận diện qua phương cách nhận diện có hệ thống theo CMA của Charteris-Black (2004) CMA và MIP của Steen và cộng sự (2007). Nói chung, quá trình thực hiện này có hai giai đoạn, bao gồm (a) chọn lọc các diễn đạt có khả năng ẩn dụ bằng cách xác định ngữ nghĩa thích hợp và trường từ vựng ngữ nghĩa, (b) nhận diện biểu thức ẩn dụ bằng cách xem xét mâu thuẫn ngữ nghĩa, ngữ dụng và ngữ cảnh.

+ *Chọn lựa các diễn đạt có khả năng ẩn dụ:*

Các diễn đạt trong diễn ngôn có khả năng ẩn dụ được chọn qua quá trình đọc các bài viết và xem xét ngữ nghĩa, trường từ vựng của các từ trong ngữ cảnh, tham khảo các tự điển và ngay cả phụ thuộc vào cảm nhận của người thực hiện nghiên cứu ở bước đầu, như Skinnemoen (2009) đề nghị. Chức năng truy xuất ngữ cảnh diễn đạt của Sketch Engine và MAXQDA 26.0 cũng được sử dụng trong giai đoạn này để nhanh chóng cung cấp mô thức sử dụng cũng như tần suất sử dụng của từ vựng trong dữ liệu.

+ *Nhận diện biểu thức ẩn dụ :*

Giai đoạn tìm biểu thức ẩn dụ chủ yếu dựa theo CMA của Charteris-Black (2004), đề xuất nhận diện qua việc xác định ngữ nghĩa, ngữ dụng và tri nhận của những diễn đạt có khả năng ẩn dụ trong diễn ngôn. Giai đoạn nhận diện biểu thức ẩn dụ khi đó là phương pháp kiểm tra kết hợp với MIP của Steen và cộng sự (2007) khi xem xét mỗi diễn đạt có khả năng ẩn dụ với ba khía cạnh, gồm i) nghĩa của ngữ cảnh; ii) nghĩa cụ thể của từ vựng, và iii) nghĩa ngữ cảnh và nghĩa cơ bản của từ vựng. Trong giai đoạn này, nguồn cơ sở dữ liệu của Sketch Engine được tham khảo để xác định việc kết hợp từ vựng và ngữ cảnh xuất hiện cùng với biểu thức ẩn dụ để có những đầu mối cho khái niệm được thiết lập.

Là một phương pháp kiểm tra chéo, MIP của Steen và cộng sự (2007) khi đó được áp dụng để nhận diện các diễn đạt có khả năng ẩn dụ với ba khía cạnh được Steen và cộng sự (2007) đề xuất, bao gồm ngữ nghĩa của ngữ cảnh, ngữ nghĩa cơ bản của từ vựng và tính phù hợp giữa hai ngữ nghĩa. Tương tự, chức năng truy xuất ngữ cảnh của Sketch Engine và MAXQDA 26.0 cũng được sử dụng để thiết lập khái niệm cụ thể cho việc suy diễn ẩn dụ ý niệm. Việc phân tích giai đoạn này nhận diện 712 biểu thức ẩn dụ, làm cơ sở thực nghiệm cho phân tích ẩn dụ ý niệm tiếp theo.

- **Xác định các khái niệm cho miền nguồn từ các biểu thức ẩn dụ** : Việc xác định các khái niệm cụ thể cho miền nguồn tiếp theo được xem như việc diễn giải theo những ràng buộc, khi mà việc xác định theo phân tích được định hướng và giới hạn bởi các tiêu chí ngôn ngữ, các loại phân bổ và tri nhận hơn là trực giác cá nhân của người thực hiện. Ở giai đoạn này, việc phân tích thiên về nhận thức luận hơn là tri nhận luận, khi nó tập trung vào việc diễn giải ngữ nghĩa trong ngôn ngữ sử dụng và những kiến thức trải nghiệm bản thân hơn là việc ánh xạ nguồn và đích.

- **Suy diễn ẩn dụ ý niệm**

Đây là giai đoạn chuyển dịch dữ liệu ngôn ngữ sang cấu trúc tri nhận. Việc kết hợp hướng tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên được áp dụng trong giai đoạn này để suy diễn ẩn dụ ý niệm, đảm bảo vừa bao quát hệ thống các ẩn dụ đã được thiết lập, vừa phát hiện những ẩn dụ đặc thù theo ngữ cảnh (Krennmayr, 2013). Quá trình suy diễn ẩn dụ ý niệm có hai giai đoạn, bao gồm a) phù hợp với các tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG, và b) củng cố dựa trên định hướng chủ đề được cấu trúc bởi các khung ở tầng khung (frame level), gồm vai trò, hành động, mục tiêu và yếu tố của mỗi biểu thức ẩn dụ. Việc áp dụng phương cách phân tích đa tầng này đem lại kết quả xác định 158 ẩn dụ ý niệm.

- **Nhóm các ẩn dụ ý niệm thành mô thức**

Hoạt động này, gồm hai giai đoạn, nhằm tích hợp 712 biểu thức ẩn dụ và 158 ẩn dụ ý niệm đã được diễn giải vào một hệ thống ý niệm mạch lạc, phản ánh các mẫu suy luận chung và các chức năng diễn ngôn. Thông qua việc sử dụng các ý niệm then chốt, bước này vì vậy được thực hiện qua hai hoạt động: (a) thiết lập mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm với nhiều cấp độ ý niệm hóa, và (b) xây dựng các tương ứng nguồn–đích cho từng biểu thức ẩn dụ. Ở giai đoạn này, cách tiếp cận diễn dịch từ trên xuống được áp dụng. Theo đó, quá trình phân tích bắt đầu từ ý niệm “cao nhất” của miền đích nhằm cung cấp một cấu trúc phân tích ban đầu nhanh chóng, có hệ thống và được định khung tốt cho các ý niệm “thấp hơn” của miền đích. Bước này giúp giảm sự trùng lặp giữa 158 ẩn dụ ý niệm và làm nổi bật những xu hướng ẩn dụ lặp lại trong toàn bộ ngữ liệu, từ đó hình thành một tập hợp để xử lý hơn gồm 21 ẩn dụ ý niệm khái quát để phục vụ cho các phân tích tiếp theo.

- **Nhận diện ẩn dụ ý niệm mới**

Các ẩn dụ ý niệm mới được nhận diện thông qua phương cách suy diễn từ dưới lên. Tất cả các ẩn dụ ý niệm được nhận diện khi đó được so sánh với danh sách ẩn dụ ý niệm ghi nhận trong các nghiên cứu được tham khảo. Tính mới của ẩn dụ ý niệm được xác định khi i) không có trong các dữ liệu đã có, ii) thể hiện sự kết hợp mới của cấu trúc miền nguồn hoặc logic ánh xạ; và iii) phản ánh sự thay đổi diễn ngôn trong khung biến đổi khí hậu. Đối chiếu với những nghiên cứu được tham khảo trong chương trước, nghiên cứu này nhận diện sáu ẩn dụ ý niệm tổng quát mới trong số mười ẩn dụ ý niệm tổng quát có số lượng biểu thức ẩn dụ cao nhất để kích hoạt ẩn dụ ý niệm.

- **Suy luận hệ tư tưởng thúc đẩy ẩn dụ ý niệm**

Giai đoạn cuối áp dụng định hướng diễn ngôn phê phán để suy luận các hệ tư tưởng được mã hóa trong hệ thống ẩn dụ. Giai đoạn này cho phép nghiên cứu vượt ra ngoài mô tả ngôn ngữ, hướng tới sự hiểu biết xã hội và tri nhận về cách ẩn dụ định hình nhận thức về biến đổi khí hậu trong truyền thông công chúng. Các hệ tư tưởng không được diễn giải ở cấp độ cá nhân người thực hiện mà ở cấp độ tiếng nói thể chế, phản ánh lập trường của diễn ngôn liên quan đến khí hậu của The Guardian.

3.5. Tham vấn chuyên gia

Nhằm nâng cao độ tin cậy và giá trị phân tích của việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn biến đổi khí hậu, một tiến trình đối chiếu chuyên gia đã được thực hiện, trong đó hai chuyên gia nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm cùng có vai trò là đồng thẩm định viên cho kết quả phân tích ẩn dụ ý niệm của nghiên

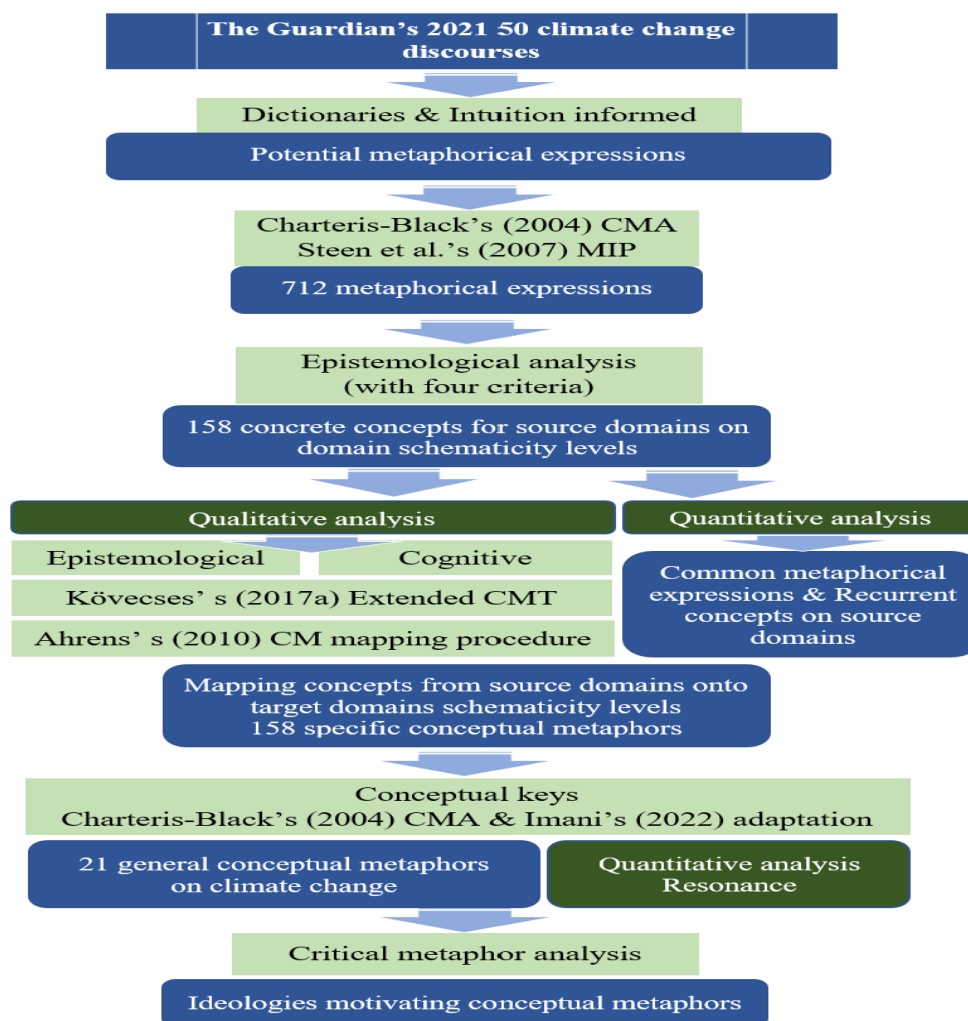
cứ. Về mặt phương pháp luận, sự tham gia của hai chuyên gia với vai trò đồng-thẩm định viên, đáp ứng hai mục tiêu then chốt cho việc thực hành nghiên cứu, bao gồm (a) độ tin cậy giữa các đánh giá, và (b) giá trị của việc suy luận và kết luận.

3.6. Độ tin cậy của nguyên cứu

Bằng việc giải quyết các khía cạnh tính đáng tin cậy, khả năng chuyển giao, tính ổn định, và khả năng xác nhận, nghiên cứu này chứng minh mức độ chặt chẽ phương pháp luận cao, phù hợp với thiết kế nghiên cứu định tính làm lõi, có hỗ trợ từ ngữ liệu. Các tiêu chí này cùng nhau thiết lập độ tin cậy của nghiên cứu và củng cố tính vững chắc của các diễn giải về ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn biến đổi khí hậu.

Hình 3.03

Quá trình phân tích dữ liệu



CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ

Chương này báo cáo kết quả của việc phân tích dữ liệu và thảo luận những kết quả thu được qua quá trình phân tích những bài viết được sử dụng trong nghiên cứu

4.1. Phân tích dữ liệu

Để biết được những ẩn dụ ý niệm liên quan đến biến đổi khí hậu trong các diễn ngôn của The Guardian năm 2021 về bảo vệ môi trường, việc phân tích trong phần này được phát triển với những bước được

cấu trúc chặt chẽ nhằm nhận diện, diễn giải và ngữ cảnh hóa các diễn đạt ngôn ngữ cho việc trả lời câu hỏi nghiên cứu 1 và hai câu hỏi phụ được đặt ra trong Chương 1 như sau.

Câu hỏi 1. Những ẩn dụ ý niệm nào được tạo ra bởi các biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn bảo vệ môi trường về biến đổi khí hậu?

1.1. Các miền nguồn phổ biến và lặp lại nhất cho biến đổi khí hậu là gì?

1.2. Các miền nguồn được ánh xạ sang miền đích như thế nào?

4.1.1. Phân tích biểu thức ẩn dụ

Áp dụng CMA của Charteris-Black (2004) và MIP của Steen và cộng sự (2007), với sự hỗ trợ của ứng dụng trực tuyến Sketch Engine cùng phần mềm định tính MAXQDA 26.0, nghiên cứu này nhận diện 712 biểu thức ẩn dụ trong “KIM OANH Climate change corpus”, bao gồm 50 bài báo rút ra từ The Guardian, trong đó 49 biểu thức ẩn dụ có tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, 320 có tiêu điểm TÁC ĐỘNG, chiếm 44.98%, và 343 có tiêu điểm HÀNH ĐỘNG, chiếm 48.17%. Thống kê miêu tả định lượng này cho thấy nguồn cơ sở dữ liệu chủ yếu tập trung vào tác động của biến đổi khí hậu và những hành động của con người nhằm làm giảm nhẹ tác hại này.

4.1.2. Phân tích nhận thức luận với biểu thức ẩn dụ

Áp dụng phương pháp phân tích nhận thức luận với bốn tiêu chí đã được trình bày trong chương trước, nghiên cứu này nhận diện 158 ý niệm cụ thể tương ứng với 712 biểu thức ẩn dụ. Trong những mô thức tương ứng, ý niệm CHIẾN TRANH có tần suất cao nhất với 102 trường hợp (11.18%), trong đó có ba trường hợp cho tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, chiếm 2.94%, 52 trường hợp cho TÁC ĐỘNG (50.98%) và 47 trường hợp cho HÀNH ĐỘNG (46.08%); ý niệm HÀNH TRÌNH chiếm vị trí thứ hai với 80 trường hợp (8.77%), ý niệm CHUYỂN ĐỘNG vị trí thứ ba với 66 trường hợp (7.24%).

4.1.3. Miền nguồn phổ biến và lặp lại nhất cho biến đổi khí hậu

Với tầng lược đồ hình ảnh, các thông số cho thấy có sự nổi trội của lược đồ FORCE với 297 lần xuất hiện, chiếm 41.71%, trong đó 14 lần cho NGUYÊN NHÂN, 165 lần cho TÁC ĐỘNG, và 118 lần cho HÀNH ĐỘNG, cho thấy biến đổi khí hậu phổ biến được nhận thức hóa với khái niệm về tác động qua lại, áp lực và sự đối kháng. Với tầng miền, ý niệm WAR/CONFLICT nổi trội với 110 lần xuất hiện, chiếm 15.45%, trong đó 55 cho HÀNH ĐỘNG, ba cho NGUYÊN NHÂN và 52 cho TÁC ĐỘNG, làm rõ tính khẩn cấp, tính tác động thù địch và đòi hỏi việc phòng bị cũng như phản ứng. Những cấu trúc ẩn dụ này tổng quát cho thấy biến đổi khí hậu là một tiến trình năng động, đối kháng và có định hướng mục tiêu được con người tạo ra và đòi hỏi sự can thiệp có chiến lược, phản ánh những mô thức tri nhận và văn hóa mà chúng kiến tạo cách biến đổi khí hậu được hiểu biết, giao tiếp và phản ứng phù hợp.

4.1.4. Diễn giải ẩn dụ ý niệm

Với tầng lược đồ hình ảnh, ý nghĩa ẩn dụ có nền tảng từ những trải nghiệm bản thân, thể hiện những cấu trúc nhận thức và mang tính vật lý cơ bản để kích hoạt ý nghĩa của ẩn dụ. Tầng *miền* và *khung* thể hiện tính tương đối ổn định, khuôn mẫu cho việc nhận thức “ngoại tuyến” mà chúng là trung gian giữa các mô thức trải nghiệm bản thân và ý nghĩa theo tập quán về ngôn ngữ và văn hóa. Các tầng này cho phép các nhà phân tích phân biệt giữa những ánh xạ mang tính khái quát, phi ngữ cảnh và những hiện thực hóa được cấu trúc theo ngữ cảnh. Ngược lại, tầng *không gian tinh thần* nắm bắt những kiến tạo mang tính cục bộ, ngữ dụng và thời gian thực, phản ánh cách các ẩn dụ chuẩn được điều chỉnh một cách động trong những tình huống diễn ngôn cụ thể,

Dựa trên 712 biểu thức ẩn dụ và ba tiêu điểm, việc phân tích tri nhận luận nhận diện 158 ẩn dụ ý niệm ở giai đoạn này. Trong đó, CLIMATE ACTION IS A WAR có tần suất cao nhất (102 trường hợp),

theo sau là CLIMATE ACTION IS A JOURNEY (80 trường hợp), CLIMATE ACTION IS A MOVEMENT (66 trường hợp), CLIMATE ACTION IS A THREAT (59 trường hợp).

4.1.5. Nhóm ẩn dụ ý niệm tổng quát

Với 158 ẩn dụ ý niệm được nhận diện, một số trong đó được ghi nhận có cùng những cách tương tự nhau cho việc nhận thức và ứng phó với biến đổi khí hậu, cho dù có những khác biệt trong nhận thức giữa miền nguồn và đích cũng như cách định khung. Để thuận lợi cho việc diễn giải ở tầng cao hơn, 158 ẩn dụ ý niệm này được nhóm lại thành các ẩn dụ ý niệm tổng quát dựa trên ba tiêu chí sau:

- i. hiện diện của một “ý niệm then chốt” hoặc logic động lực chung;
- ii. nền tảng trải nghiệm chung được thiết lập trong phân tích nhận thức luận; và
- iii. tương đương chức năng trong diễn ngôn.

Để giải thích việc nhóm 158 ẩn dụ ý niệm cụ thể thành các phạm trù cấp cao hơn, việc phân tích tiếp tục xác định một tập hợp các “ý niệm then chốt” tiềm ẩn dưới việc sử dụng ẩn dụ trong diễn ngôn biến đổi khí hậu. Những ý niệm then chốt này cung cấp nền tảng tri nhận cho việc hợp nhất 158 ẩn dụ ý niệm cụ thể thành 21 ẩn dụ ý niệm tổng quát, đảm bảo rằng việc nhóm phản ánh các cấu trúc động lực chung chứ không chỉ là sự tương đồng bề mặt trong hiện thực hóa miền nguồn.

4.1.6. Tiêu điểm của ẩn dụ ý niệm

Trong nghiên cứu này, ba tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG đóng vai trò phân tích kép. Trước tiên, chúng hoạt động như một thấu kính chủ đề, định hướng việc diễn giải các biểu thức ẩn dụ và việc gán miền đích là CLIMATE CAUSE, CLIMATE IMPACT, hoặc CLIMATE ACTION. Thứ hai, bộ ba tiêu điểm này cung cấp một góc nhìn diễn ngôn để xem xét cách các loại ẩn dụ ý niệm khác nhau đưa ra tiền cảnh những định hướng riêng biệt của khủng hoảng khí hậu.

- Ẩn dụ ý niệm cụ thể

Với các ẩn dụ ý niệm cụ thể, việc phân tích nhận diện 158 ẩn dụ ý niệm từ 712 biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn. Về mặt định lượng, các ẩn dụ ý niệm liên quan đến CLIMATE CAUSE có 19 trường hợp (2.67%), trong khi những ẩn dụ ý niệm liên quan đến CLIMATE IMPACT và CLIMATE ACTION là 378 (53.09%) và 315 trường hợp (44.24%). Sự nổi trội của các ẩn dụ định hướng tác động cho thấy tính nổi bật trải nghiệm và sự cộng hưởng cảm xúc đóng vai trò trung tâm trong việc làm cho biến đổi khí hậu trở nên hữu hình về mặt nhận thức và cảm xúc. Các ẩn dụ ý niệm liên quan CLIMATE ACTION nhấn mạnh đến năng lực hành động, tính chủ ý và sự can thiệp của con người, định khung hành động đối phó biến đổi khí hậu như một quá trình diễn ra theo thời gian, đòi hỏi sự phối hợp và liên quan đến những lựa chọn chiến lược. Ngược lại, các ẩn dụ ít ỏi liên quan đến CLIMATE CAUSE cho thấy rằng, trong diễn ngôn được phân tích, việc giải thích nguyên nhân ít được thể hiện bằng ẩn dụ so với việc nhấn mạnh tác động hoặc định khung hành động.

- Ẩn dụ ý niệm tổng quát

Ở cấp độ khái quát hóa cao hơn, 158 ẩn dụ ý niệm cụ thể được nhóm lại một cách hệ thống thành 21 ẩn dụ ý niệm tổng quát dựa trên các ý niệm then chốt, trải nghiệm bản thân và tương đương về chức năng. Các ẩn dụ ý niệm tổng quát này chủ yếu định hướng cho tác động. Một số khác chủ yếu định hướng theo hành động, ý niệm hóa biến đổi khí hậu như một quá trình có thể được điều hướng, định hình hoặc xây dựng thông qua nỗ lực tập thể. Một số ít nhưng có ý nghĩa cho việc phân tích của các ẩn dụ ý niệm tổng quát khi bao gồm cả ba tiêu điểm. Những ẩn dụ này khái quát hóa biến đổi khí hậu thành các kiến tạo trung tính hoặc kỹ thuật hơn, cho phép lý luận về sự tích lũy, tương tác, quản lý và sự hiểu biết. Tổng thể, các ẩn dụ ý niệm tổng quát cho thấy diễn ngôn về biến đổi khí hậu đồng thời kiến tạo tính cấp bách, gán trách nhiệm và định khung các cách thức ứng phó.

4.2. Thảo luận

Dựa trên phân tích dữ liệu trên, thảo luận trong phần này nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi #2. Các ẩn dụ được ý niệm hóa như thế nào xét theo các tầng, *lược đồ hình ảnh, miền, khung*

gian tinh thần trong diễn ngôn bảo vệ môi trường về biến đổi khí hậu?

Câu hỏi #3. Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ ý niệm biến đổi khí hậu từ diễn ngôn bảo vệ môi trường.

4.2.1. Conceptualization of the climate change conceptual metaphors

Nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu #2, phần này sẽ gồm a) khung nhận thức với ba tiêu điểm, b) thiết lập miền nguồn và miền đích từ các biểu thức ẩn dụ, và c) mười ẩn dụ ý niệm về biến đổi khí hậu nổi bật và cấu trúc nhận thức của chúng.

- **Khung nhận thức với ba tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG**

Với tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, miền nguồn ở tầng *lược đồ hình ảnh* bao gồm FORCE, SOURCE/PATH/GOAL, CONTAINER, BALANCE, MOTION, trong số những khái niệm. Khi đó những khái niệm tương ứng ở miền đích là CRISIS, PROCESS, SYSTEM/LIMIT, STATE, và STATUS. Ở tầng *miền*, có các miền nguồn như CONFLICT/WAR, DISEASE/ILLNESS, OBJECT/ENTITY, and MOVEMENT/JOURNEY ánh xạ lên miền đích như CLIMATE CRISIS, THREAT, PROGRESS, và PROBLEM. Ở tầng *khung*, miền nguồn bao gồm TIPPING POINT, PHYSICAL OPPOSITION, MORTAL DANGER, và OBSTACLE kết nối với miền đích như RESISTANCE, MITIGATION/ADAPTATION, CLIMATE SKEPTICS/LOBBY, và STABILIZING THE PLANET.

Với tiêu điểm TÁC ĐỘNG, ở tầng *lược đồ hình ảnh*, các miền nguồn tiềm năng là FORCE; SOURCE/PATH/GOAL; REACTION/EMOTION; CONTAINER; v.v... và miền đích là ECONOMY; ENERGY; DESTRUCTION; CONSEQUENCES; DISEASE/ILLNESS; v.v...; ở tầng *miền*, các miền nguồn tiềm năng STRIKE/COLLISION; NATURAL DISASTER; DESTRUCTION; DISEASE/TRAUMA; v.v..., và miền đích là HARM/DAMAGE; CATASTROPHE; FAILURE; NEGATIVE EFFECTS; v.v...; ở tầng *khung*, miền nguồn tiềm năng là WOUNDING; COLLAPSE; OVERFLOW; BOUNCE BACK/RECOIL; v.v... và miền đích là VULNERABILITY; BREAKDOWN; EXCEEDING LIMITS; RESILIENCE/RECOVERY; v.v...

Với tiêu điểm HÀNH ĐỘNG, ở tầng *lược đồ hình ảnh*, các miền nguồn tiềm năng là PATH; CONTAINER; MANIPULATION; SOURCE/PATH/GOAL; v.v... và miền đích là PERFORMANCE; CONSTRUCTION/BUILDING; WAR/CONFLICT; JOURNEY; PROGRESS; v.v...; ở tầng *miền*, các miền nguồn tiềm năng là CONSTRUCTION/BUILDING; FIGHTING/WAR; GARDENING/GROWTH; HUNTING; v.v..., và miền đích là DEVELOPMENT/STRATEGY; EFFORT; PLANNING; ACHIEVEMENT/GOAL; v.v...; ở tầng *khung*, các miền nguồn tiềm năng là ARCHITECTURAL PLAN; BATTLE; CAMPAIGN; HARVESTING; MAINTENANCE/REPAIR; v.v... và miền đích là POLICY IMPLEMENTATION; DEFEAT; VICTORY; BENEFIT/OUTCOME; SUSTAINABILITY; v.v...

- **Nhận diện miền nguồn và đích từ biểu thức ẩn dụ**

Trong quá trình suy luận ẩn dụ ý niệm liên quan đến việc phân tích ngữ cảnh của 712 biểu thức ẩn dụ. Với từng biểu thức ẩn dụ, liên quan đến tiêu điểm và mâu thuẫn ngữ nghĩa, ngữ dụng và ngữ cảnh, tiến trình suy luận ẩn dụ ý niệm được thực hiện khi (i) ở tầng *lược đồ hình ảnh*, các biểu thức ẩn dụ ánh xạ lược đồ trải nghiệm bản thân lên việc khái quát hóa của một phẩm chất, (ii) ở tầng *miền*, các khái niệm trừu tượng được ánh xạ từ các khái niệm cụ thể; (iii) ở tầng *khung*, sự tương thích về mặt hệ thống được

thiết lập; và (iv) ở tầng *không gian tinh thần*, một thực thể cụ thể của miền nguồn ánh xạ về mặt tình huống và ngữ dụng lên một thực thể ở miền đích.

- Ấn dụ ý niệm biến đổi khí hậu và cấu trúc nhận thức

Việc thảo luận dưới đây tập trung vào cách những ấn dụ ý niệm này đóng góp vào quá trình nhận thức hóa biến đổi khí hậu với bốn tầng cụ thể gồm *lược đồ hình ảnh, miền, khung và không gian tinh thần*.

(1) CLIMATE CHANGE IS A WAR/CONFLICT

Khái niệm WAR/CONFLICT là chủ đề của năm ấn dụ ý niệm cụ thể, gồm CLIMATE ACTION AS A PHYSICAL TARGET; CLIMATE ACTION AS A STRUGGLE; CLIMATE ACTION AS A TARGET; CLIMATE ACTION AS A WAR; và CLIMATE ACTION AS DEATH. Khái niệm này có số lượng biểu thức ấn dụ khơi gợi ấn dụ ý niệm cao nhất với 110 biểu thức ấn dụ. Các biểu thức ấn dụ khơi gợi ấn dụ ý niệm tập trung chủ yếu với tiêu điểm IMPACT (47.17%) và HÀNH ĐỘNG (50.00%).

Ấn dụ ý niệm này nhấn mạnh tính khẩn cấp, xung đột và nỗ lực tập thể của các hoạt động bảo vệ môi trường. Biến đổi khí hậu trở thành đối thủ; những nhà làm chính sách, các khoa học gia, và những nhà hoạt động môi trường là các chiến sĩ hay người chỉ huy; những chiếc lược và công nghệ nhằm giảm nhẹ tác hại là vũ khí; và hành tinh của chúng ta hay lĩnh vực chính sách toàn cầu là trận địa. Chiến thắng mong muốn tương ứng với thành công trong việc kiểm giữ chất thải và đạt được tính ổn định lâu dài, trong khi việc thất bại đồng nghĩa với việc sụp đổ môi trường. Việc ánh xạ này nhấn mạnh tính khẩn cấp, đấu tranh và huy động tập thể, thúc đẩy việc cam kết tinh thần mạnh mẽ.

(2) CLIMATE CHANGE IS A THREAT

Khái niệm THREAT, được kích hoạt bởi 89 biểu thức ấn dụ, có 80.90% tiêu điểm TÁC ĐỘNG, là chủ đề chung của 13 ấn dụ ý niệm. Khung chủ đề này nhận thức hóa khủng hoảng khí hậu chủ yếu qua lăng kính của sự sợ hãi, tác hại và tính dễ tổn thương, khẳng định mục tiêu tạo ra cảm giác lan tỏa về mối nguy hiểm chết chóc và việc cần thiết phải được bảo vệ, tạo nên những tranh luận về tính khẩn cấp, những hành động bảo vệ môi trường chống lại sự phá hoại của khủng hoảng khí hậu.

Ấn dụ ý niệm này kích hoạt phản ứng nhận thức nền tảng về PROTECTION và DEFENSE, hậu thuẫn cho những biện pháp bảo vệ mạnh mẽ, những quy định nghiêm ngặt và việc đầu tư tài chính thiết thực cũng như những hoạt động cần thiết chống lại kẻ xâm lấn từ bên ngoài. Ấn dụ ý niệm này cũng làm rõ nỗi sợ hãi, tính dễ tổn thương và những bất trắc đến từ biến đổi khí hậu.

(3) CLIMATE CHANGE IS A JOURNEY

Khái niệm này kích hoạt bởi 88 biểu thức ấn dụ, trong đó tiêu điểm HÀNH ĐỘNG chiếm 89.77%. Ấn dụ ý niệm này hình thành quan điểm của người viết về chiến lược lâu dài, định hướng mang tính quốc tế và những nỗ lực liên tục cần thiết để ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Ấn dụ ý niệm CLIMATE CHANGE IS A JOURNEY cung cấp một cấu trúc tường thuật mạnh mẽ cho diễn ngôn và số lượng cao biểu thức ấn dụ (88) khẳng định chủ đề JOURNEY là một chủ đề được nhận thức hóa mạnh mẽ và có hệ thống về chiến lược lâu dài, định hướng mang tính quốc tế và những nỗ lực liên tục cần thiết để ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Ấn dụ ý niệm nhận thức hóa biến đổi khí hậu như một tiến trình dần dần có định hướng mục tiêu.

(4) CLIMATE CHANGE IS MOVEMENT

Khái niệm MOVEMENT tổng quát từ 12 ấn dụ ý niệm cụ thể để thiết lập ấn dụ ý niệm tổng quát CLIMATE CHANGE IS MOVEMENT, được kích hoạt bởi 80 biểu thức ấn dụ trong diễn ngôn, trong đó tiêu điểm TÁC ĐỘNG và HÀNH ĐỘNG nổi trội với 37,50% và 40.00%, và trở thành một lăng kính có hệ thống mà xuyên qua đó người viết giao tiếp với thiên nhiên năng động, nhu cầu cho việc

tăng tốc nhanh chóng, và sự thay đổi nền tảng, có hệ thống cần thiết để ứng phó với khủng hoảng khí hậu.

Ân dụ ý niệm này nhấn mạnh tiến trình năng động và không thể chặn lại, cấu trúc biến đổi khí hậu như là một động lực trong chuyển động, biểu tượng hóa sự thay đổi tự chúng. Hướng thay đổi của chúng cho thấy xu thế cảnh báo hay lạnh lẽo, tốc độ của chúng thể hiện tốc độ thay đổi và sức mạnh của chúng tương ứng với những nhân tố tác hại như khí thải hay công nghiệp hóa của con người.

(5) CLIMATE CHANGE IS CONSTRUCTION

Khái niệm này nhận thức hóa khủng hoảng khí hậu không chỉ là một mối đe dọa hay một quá trình mà như một cấu trúc vật lý được thiết lập mà nó cả được xây dựng (hành động/nguyên nhân) hay được làm giảm giá trị/sụp đổ (tác động) bằng cách xác định tính ổn định, tính không ổn định và tính kiềm hãm trong một miền nguồn ở các tầng khác nhau, cho phép người viết hòa nhập sự cần thiết của việc xây dựng những giải pháp có cấu trúc, lâu dài với sự thừa nhận việc tàn phá sắp đến trong khi định vị tiến trình như một thành quả chung, có nhiều thách đố.

Ân dụ ý niệm này chuyển việc trần thuật từ trạng thái bất lực sang trạng thái trao quyền, định khung hành động khí hậu như một nỗ lực mang tính xây dựng thay vì chỉ mang tính phản ứng, gợi ý năng lực và trách nhiệm của con người trong việc “xây dựng” hoặc “tái thiết” các hệ thống khí hậu.

(6) CLIMATE CHANGE IS COMPETITION

Khái niệm COMPETITION được kích hoạt bởi 34 biểu thức ẩn dụ, trong đó không có biểu thức ẩn dụ nào đề cập đến tiêu điểm NGUYỄN NHÂN trong khi 23 cho TÁC ĐỘNG (67.65%) và 11 cho HÀNH ĐỘNG (32.35%). Khung lý thuyết này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó khái niệm hóa khủng hoảng khí hậu qua lăng kính các chỉ số hiệu suất, sự cạnh tranh và thắng/thua, một góc nhìn phần lớn vắng mặt hoặc khác biệt trong các nghiên cứu trước, qua đó khẳng định vai trò của nó như một ẩn dụ hệ thống, có tính tổ chức, định hình diễn ngôn khí hậu xoay quanh hiệu suất đo lường được, sự cạnh tranh cấp bách và chiến lược đối đầu giữa các chủ thể toàn cầu.

Ân dụ này phù hợp với diễn ngôn tân tự do về cạnh tranh thị trường, có khả năng củng cố các hệ thống phân cấp kinh tế đồng thời thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Theo cách này, các tác giả vận dụng những khung tri nhận động lực đã được nội hóa sâu sắc, khơi gợi động lực thông qua thách thức: tập trung vào việc phá kỷ lục và vượt qua giới hạn, đánh vào khát vọng thành tựu và xuất sắc của con người, đồng thời cung cấp các chỉ số và chuẩn mực thành công rõ ràng, định lượng, tạo ra những mốc đo lường cụ thể cho sự thành công.

(7) CLIMATE CHANGE IS A LIVING BEING

Khái niệm A LIVING BEING là chủ đề khái quát cho mười ẩn dụ ý niệm, được kích hoạt bởi 33 biểu thức ẩn dụ, trong đó tiêu điểm TÁC ĐỘNG chiếm đa số với 78,79%, tương ứng với 26 biểu thức ẩn dụ. Khung khái niệm này đặc biệt mạnh mẽ và mới mẻ vì nó nhân cách hóa khủng hoảng khí hậu, trao cho khung này năng lực hành động, một vòng đời và một tập hợp hành vi thường gắn với con người hoặc động vật, giúp người viết có một công cụ mạnh mẽ để khơi gợi sự đồng cảm, nỗi sợ hãi và cảm giác trách nhiệm sâu sắc, cá nhân đối với sự phát triển và hành vi của cả khủng hoảng lẫn hành động. Bằng cách nhân hóa hành tinh, ẩn dụ này làm sâu sắc thêm sự cộng hưởng cảm xúc và có thể truyền cảm hứng cho hành vi môi trường giàu lòng trắc ẩn hơn. Bằng cách đó, ẩn dụ ý niệm tổng quát CLIMATE CHANGE IS A LIVING BEING cung cấp cho người viết một công cụ mạnh mẽ để khơi gợi sự đồng cảm, nỗi sợ hãi và cảm giác trách nhiệm sâu sắc, cá nhân đối với sự phát triển và hành vi của cả khủng hoảng lẫn hành động tiếp theo. Ân dụ ý niệm này nhân cách hóa khí hậu, khơi gợi sự đồng cảm và trách nhiệm đạo đức.

(8) CLIMATE CHANGE IS A TOOL/INSTRUMENT

Ấn dụ ý niệm CLIMATE CHANGE IS A TOOL/INTRUMENT được thiết lập bằng cách nhóm chín ấn dụ ý niệm cụ thể, được kích hoạt bởi 31 biểu thức ấn dụ, trong đó 26 diễn đạt tập trung vào tiêu điểm HÀNH ĐỘNG, 83,87%, và năm tập trung vào tiêu điểm TÁC ĐỘNG, 16,13%. Khung khái niệm này có ý nghĩa quan trọng vì nó khái niệm hóa cả giải pháp lẫn tác động qua lăng kính chức năng, độ chính xác và ứng dụng, một khái niệm hóa có thể được xem là mới mẻ trong các nghiên cứu diễn ngôn về biến đổi khí hậu, định hình diễn ngôn xoay quanh hiệu quả, độ chính xác, kiểm soát kỹ thuật và nhu cầu tập trung vào việc giảm phát thải thông qua các can thiệp có định hướng mục đích.

Ấn dụ này cho thấy diễn ngôn khí hậu có thể được tận dụng cho nhiều chương trình nghị sự khác nhau, làm nổi bật sự giao thoa giữa tu từ môi trường và tu từ chính trị. Khung khái niệm CLIMATE CHANGE IS A TOOL/INTRUMENT mang lại những góc nhìn rất đặc thù và mang tính thực dụng về khủng hoảng khí hậu.

(9) CLIMATE CHANGE IS REACTION/EMOTION

Khái niệm REACTION/EMOTION là chủ đề khái quát cho 11 ấn dụ ý niệm, được kích hoạt bởi 23 biểu thức ấn dụ, trong đó có 14 thuộc tiêu điểm TÁC ĐỘNG (60,87%) và chín thuộc tiêu điểm HÀNH ĐỘNG (39,13%). Khung khái niệm này có ý nghĩa đặc biệt vì nó khái niệm hóa khủng hoảng khí hậu và phản ứng cần thiết qua lăng kính tâm lý và cảm xúc, đưa diễn ngôn ra khỏi các miền thuần túy vật lý hoặc kỹ thuật để đi vào lĩnh vực trải nghiệm nội tại của con người. Khái niệm REACTION/EMOTION được xác định là mới trong việc định khung khủng hoảng khí hậu, tạo nên phát hiện quan trọng, khác biệt so với các công trình trước. Do đó, ấn dụ ý niệm tổng quát CLIMATE CHANGE IS A REACTION/EMOTION có vai trò then chốt trong việc hiểu cách diễn giả định khung khủng hoảng khí hậu như một thử thách mang tính cá nhân sâu sắc, đầy tính đạo đức và đòi hỏi tâm lý, cần sự phản tư, tầm nhìn và sức mạnh bền bỉ. Ấn dụ ý niệm này khơi gợi hình ảnh giàu cảm xúc và nhân cách hóa, kết nối thiên nhiên với cảm xúc con người..

(10) CLIMATE CHANGE IS COMMUNICATION

Với 21 biểu thức ấn dụ, gồm bốn cho NGUYÊN NHÂN (19,05%), sáu cho TÁC ĐỘNG (28,57%) và 11 cho HÀNH ĐỘNG (52,38%), dưới chủ đề COMMUNICATION của chín ấn dụ cụ thể đã thiết lập ấn dụ ý niệm tổng quát CLIMATE CHANGE IS COMMUNICATION. Khung khái niệm này có ý nghĩa đặc biệt vì nó khái niệm hóa khủng hoảng khí hậu chủ yếu qua lăng kính truyền tải thông tin, sự rõ ràng của thông điệp và tương tác theo mạng lưới, một góc nhìn được xác định là mới trong các nghiên cứu diễn ngôn khí hậu hiện có, khẳng định trọng tâm chiến lược của người viết vào “chiến trường tu từ” của khủng hoảng khí hậu, nhấn mạnh rằng hành động thành công đòi hỏi sự rõ ràng của tín hiệu, tính cấp bách của cảnh báo và khả năng làm chủ câu chuyện cốt lõi. Ấn dụ ý niệm này phù hợp với những quan ngại đương đại về thông tin sai lệch và vai trò của truyền thông trong việc định hình các bài viết xã luận về khí hậu.

Ngoài mười ấn dụ ý niệm tổng quát được trình bày trên, nghiên cứu còn nhận diện thêm 11 ấn dụ ý niệm tổng quát, làm phong phú thêm bức tranh ấn dụ ý niệm đang được khảo sát. Những ấn dụ ý niệm mới này góp phần mang lại sự hiểu biết toàn diện hơn về các cơ chế tri nhận nằm dưới việc sử dụng ngôn ngữ ấn dụ trong ngữ liệu được phân tích.

4.2.2. Hệ tư tưởng thúc đẩy ấn dụ ý niệm

Luận án này tiếp cận hệ tư tưởng từ góc nhìn xã hội - tri nhận và phê phán, xem đó không chỉ đơn thuần là thiên lệch chính trị hay “ý thức sai lầm”, mà là một hệ thống tư tưởng và giá trị nền tảng cấu trúc nên thực tại xã hội. Do đó, các ấn dụ ý niệm được gắn trong diễn ngôn khí hậu không mang tính trung lập về hệ tư tưởng, mà hoạt động như những điểm tri nhận then chốt, nơi hệ tư tưởng vừa được mã hóa vừa được thực thi.

- **Hệ tư tưởng với các tiêu điểm**

Xuyên suốt ba tiêu điểm NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG và ACTION, ẩn dụ ý niệm được diễn giải phản ánh tương thích với định hướng hệ tư tưởng.

- **Hệ tư tưởng trách nhiệm liên quan đến khung nguyên nhân:** Các ẩn dụ ý niệm thể hiện hệ tư tưởng về trách nhiệm và tính cấp bách, cho rằng hành động của con người có trách nhiệm đạo đức đối với sự suy thoái môi trường, đồng thời định vị nhân loại vừa là kẻ gây hại vừa là người bảo vệ, thúc đẩy sự thức tỉnh đạo đức và huy động hành động khắc phục.
- **Hệ tư tưởng nhân đạo và sinh thái liên quan đến khung tác động:** Các ẩn dụ ý niệm tái cấu trúc quan hệ quyền lực giữa con người và thiên nhiên, thay thế sự thống trị bằng việc cùng tồn tại, và định khung hành tinh như một thực thể đạo đức thay vì cơ học.
- **Hệ tư tưởng cải cách và thực dụng liên quan đến khung hành động:** Các ẩn dụ ý niệm diễn đạt một hệ tư tưởng cải cách và công cụ, tập trung vào đổi mới, hợp tác và khả năng phục hồi. Chúng phản ánh niềm tin vào năng lực công nghệ và thể chế, trong khi việc cạnh tranh đưa vào yếu tố lý tính tân tự do, gán trách nhiệm sinh thái với tiến bộ, hiệu quả và vai trò lãnh đạo toàn cầu.

- **Chuỗi liên tục của hệ tư tưởng và tiến hóa của việc định khung**

Mười ẩn dụ ý niệm chính được xác định tạo thành một phổ liên tục hệ tư tưởng, trải dài từ huy động mang tính cảnh báo đến chuyên đổi mang tính hợp tác. Các ẩn dụ truyền thống, CLIMATE CHANGE IS A WAR, CLIMATE CHANGE IS A THREAT, CLIMATE CHANGE IS A JOURNEY, and CLIMATE CHANGE IS A MOVEMENT, tương ứng với hệ tư tưởng về tính cấp bách, đấu tranh tập thể và huy động. Ngược lại, các ẩn dụ mới thể hiện những hệ tư tưởng thích ứng hơn, giàu sắc thái cảm xúc hơn.

- **Tương quan hệ tư tưởng**

Từ góc nhìn diễn ngôn phê phán, các ẩn dụ này cũng hoạt động như công cụ để đàm phán quyền lực và năng lực hành động. Các ẩn dụ WAR và THREAT trao quyền cho hành động tập trung và kiểm soát của chính phủ, hợp thức hóa các can thiệp khẩn cấp nhân danh bảo vệ hành tinh. Ngược lại, các ẩn dụ COMMUNICATION và LIVING BEING phân quyền, đưa công dân vào trung tâm và nhấn mạnh sự phụ thuộc đạo đức giữa con người và các tác nhân phi nhân loại. Các ẩn dụ COMPETITION và CONSTRUCTION thể hiện sự lạc quan kỹ trị và lý tính chính sách. Ẩn dụ A LIVING BEING và REACTION/EMOTION phân phối lại năng lực hành động bằng cách định vị con người như những người chăm sóc trong một cộng đồng sinh thái chung, nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau; ngược lại, chúng cũng có thể định khung môi trường như một tác nhân bất ổn, mà “phản ứng” của nó cần được diễn giải bởi chuyên gia, qua đó củng cố thẩm quyền thể chế đối với rủi ro khí hậu. Các ẩn dụ CONSTRUCTION và A TOOL/INSTRUMENT một mặt hợp thức hóa việc hoạch định tập trung và chuyển đổi hệ thống, phù hợp với tầm nhìn kỹ trị về tái cấu trúc xã hội có hệ thống; mặt khác, chúng phân tán năng lực hành động bằng cách định khung hành động khí hậu như vấn đề lựa chọn và áp dụng công cụ hiệu quả, nhưng vẫn ưu tiên cho những tác nhân kiểm soát hoặc định nghĩa các công cụ này. Nói chung, các ẩn dụ này phác họa một trường hệ tư tưởng phức tạp, nơi quyền lực dao động giữa quản trị thể chế và năng lực công dân tập thể.

- **Xu hướng hệ tư tưởng tích hợp**

Các cấu hình hệ tư tưởng xuất hiện từ những ẩn dụ ý niệm được diễn giải trong diễn ngôn về biến đổi khí hậu của The Guardian đại diện cho một sự tổng hợp phức tạp giữa định hướng đạo đức, thực dụng và sinh thái. Thay vì vận hành như những hệ tư tưởng riêng biệt, các xu hướng này tương tác một cách

năng động, hình thành một khung đa chiều phản ánh cam kết của tờ báo đối với cả thuyết phục tri nhận và gắn kết đạo đức. Các xu hướng hệ tư tưởng bao gồm

- (i) trách nhiệm đạo đức và công bằng môi trường,
- (ii) chủ nghĩa thực dụng cải cách và thích ứng, và
- (iii) sinh thái tồn tại dài lâu và gắn kết cảm xúc.

Cấu trúc hệ tư tưởng ba chiều này cho thấy diễn ngôn khí hậu của The Guardian tích hợp các lời kêu gọi tri nhận, cảm xúc và đạo đức để thúc đẩy cả nhận thức và hành động. Sự tương tác giữa các hệ tư tưởng này kiến tạo cái có thể gọi là hệ tư tưởng môi trường mang tính chuyển đổi, một mô hình kết hợp nhận thức tri nhận, tính cấp bách đạo đức và sự đoàn kết cảm xúc. Bằng cách kết hợp lời kêu gọi đạo đức, lý tính thực dụng và sự đồng cảm sinh thái, việc định khung ẩn dụ ý niệm của tờ báo thúc đẩy một tầm nhìn về biến đổi khí hậu vừa là dự án kỹ thuật vừa là dự án đạo đức, một hành trình chung hướng tới chuyển đổi hệ thống, vừa cấu trúc sự hiểu biết của chúng ta vừa kiến tạo một thực tại xã hội phù hợp với các giá trị môi trường tiến bộ, dân chủ và có trách nhiệm toàn cầu.

• **Chuyển dịch giao tiếp hệ tư tưởng qua ẩn dụ ý niệm**

Các ẩn dụ ý niệm được diễn giải từ diễn ngôn khí hậu của The Guardian không chỉ cho thấy một danh mục ẩn dụ ý niệm đa dạng mà còn phản ánh một sự chuyển dịch hệ tư tưởng đáng chú ý trong cách biến đổi khí hậu được định khung, được hiểu và được xử lý về mặt cảm xúc. Các ẩn dụ ý niệm truyền thống định khung biến đổi khí hậu như một sức mạnh gây bất ổn, đòi hỏi hành động tức thời, cảnh giác đạo đức và huy động tập thể. Sự xuất hiện của sáu ẩn dụ mới báo hiệu một sự chuyển dịch sang những cách truyền thông khí hậu mang tính quan hệ hơn, phản tư hơn và phù hợp hơn với tâm lý. Thay vì định vị biến đổi khí hậu như một đối thủ thù địch, các ẩn dụ này khái niệm hóa nó như một thực thể hoặc quá trình mà con người có thể tương tác, học hỏi và cùng thích ứng. Nhìn chung, cả ẩn dụ truyền thống lẫn mới đều cho thấy một sự tiến hóa hệ tư tưởng trong diễn ngôn khí hậu, từ chịu đựng sang đấu tranh, từ mong đợi sang thấu hiểu, từ quản trị sang đồng cảm, từ huy động dựa trên nỗi sợ sang khả năng phục hồi, tồn tại lâu dài, và cuối cùng từ đối đầu sang cùng tồn tại. Sự chuyển dịch này phản ánh một sự tái định hướng hệ tư tưởng rộng hơn trong truyền thông về biến đổi khí hậu. Cuối cùng, sự chuyển dịch này chứng minh rằng ẩn dụ ý niệm có thể tái định hình các định hướng hệ tư tưởng đối với biến đổi khí hậu, cho phép những diễn ngôn toàn diện hơn, lấy con người làm trung tâm và giàu trí tuệ cảm xúc, hỗ trợ cho sự chuyển đổi xã hội lâu dài.

4.3. So sánh với các công trình được tham khảo

Nghiên cứu này khác với các công trình được tham khảo ở chỗ nó tích hợp một cách có hệ thống các ẩn dụ này vào những mô thức cấp cao hơn dựa trên chức năng tri nhận, diễn ngôn và hệ tư tưởng:

- **Trọng tâm phân tích:** Nghiên cứu này chuyên trọng tâm phân tích từ nội dung ngữ nghĩa đơn thuần sang mục đích diễn ngôn của ẩn dụ, nhóm chúng theo cách chúng hoạt động để chẩn đoán vấn đề, đề xuất giải pháp, biện minh cho chính sách, dự phóng tương lai hoặc gán trách nhiệm đạo đức.
- **Cấp độ khái quát hóa:** Nghiên cứu này giới thiệu một tầng siêu phân tích bổ sung bằng cách gom nhóm các ẩn dụ ý niệm cụ thể thành những mô thức ẩn dụ cấp cao hơn.
- **Xử lý hệ tư tưởng:** Nghiên cứu này thiết lập các kết nối rõ ràng giữa mô thức ẩn dụ và những định hướng hệ tư tưởng chi phối.
- **Tiềm năng so sánh:** Mô hình dựa trên mô thức được phát triển trong nghiên cứu này mang lại lợi thế phương pháp luận so với các cách tiếp cận thiên về miền nguồn cụ thể.

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN

Chương cuối cùng này kết luận toàn bộ luận án với bốn phần như sau: Tóm tắt nghiên cứu, ý nghĩa nghiên cứu, hạn chế của nghiên cứu và đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Tóm tắt nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét ngôn ngữ ẩn dụ như một cơ chế tri nhận và diễn ngôn trung tâm, qua đó các hiện tượng môi trường trừu tượng trở nên dễ hiểu, có thể đánh giá và định hướng hành động. Về mặt thực nghiệm, với thiết kế nghiên cứu chủ yếu định tính, có hỗ trợ từ ngữ liệu, phân tích dựa trên một ngữ liệu gồm 50 bài báo liên quan đến biến đổi khí hậu được xuất bản trên The Guardian năm 2021, kết hợp CMA của Charteris-Black (2004) và MIP của Steen và cộng sự (2007) để nhận diện các biểu thức ẩn dụ, sau đó tích hợp trong khung lược đồ đa tầng của Kövecses (2017c), và tiếp tục dựa trên Mô hình Ánh xạ Ẩn dụ Ý niệm của Ahrens (2010) để diễn giải các ẩn dụ ý niệm. Phân tích tần suất định lượng được sử dụng bổ trợ nhằm xác định các mô thức lặp lại và những miền nguồn nổi bật.

Nghiên cứu cho thấy các ẩn dụ được khái niệm hóa theo hệ thống phân cấp từ lược đồ hình ảnh qua trải nghiệm bản thân đến miền, khung và những hiện thực hóa đặc thù trong không gian tinh thần của diễn ngôn, và cách các cấu trúc ẩn dụ này được thúc đẩy bởi hệ tư tưởng để xem biến đổi khí hậu như một vấn đề toàn cầu cấp bách, đầy tính đạo đức và đòi hỏi hành động. Quan trọng hơn, phân tích chỉ ra sự dịch chuyển với hệ tư tưởng giữa các ẩn dụ ý niệm truyền thống và mới, từ huy động dựa trên nỗi sợ sang khả năng tồn tại lâu dài, cũng như từ đối đầu sang cùng tồn tại.

5.2. Ý nghĩa

Bên cạnh việc đóng góp để hiểu rõ ẩn dụ ý niệm về mặt lý thuyết và thực nghiệm, nghiên cứu này còn cung cấp những ý nghĩa về mặt phân tích, phương pháp luận và thực tế.

5.2.1. Ý nghĩa về mặt phân tích: Nghiên cứu minh họa cách giải quyết tính phân tích có phần rời rạc trong nghiên cứu ẩn dụ thông qua việc khái quát hóa có nguyên tắc. Thay vì coi số lượng lớn các ẩn dụ ý niệm cụ thể như những phát hiện rời rạc, việc sử dụng các “ý niệm then chốt” cho phép nhận diện và diễn giải các xu hướng ẩn dụ lặp lại ở mức độ khái quát hóa cao hơn.

5.2.2. Ý nghĩa về mặt phương pháp luận: Nghiên cứu đóng góp vào các thảo luận đang diễn ra về thiết kế phân tích ẩn dụ ý niệm bằng cách chứng minh lợi thế của việc tích hợp góc nhìn phân tích từ dưới lên và từ trên xuống.

5.2.3. Ý nghĩa thực tiễn: Các phát hiện của nghiên cứu này mang lại nhiều hệ quả thực tiễn vượt ra ngoài phân tích ngôn ngữ, mở rộng sang các lĩnh vực truyền thông khí hậu, giáo dục, hoạch định chính sách và sự tham gia của công chúng. Các hệ quả này có tính đa chiều, bao gồm các khía cạnh tri nhận, truyền thông, giáo dục và chính sách, cụ thể cho (i) truyền thông, báo chí môi trường; (ii) giáo dục về khí hậu và nâng cao nhận thức công chúng; (iii) hoạch định chính sách và diễn ngôn thể chế; (iv) nghiên cứu liên ngành và phân tích diễn ngôn; và (v) thay đổi xã hội và hành vi.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù nghiên cứu này áp dụng thiết kế phương pháp luận chắc chắn và khung phân tích hệ thống, vẫn cần thừa nhận một số hạn chế có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa và phạm vi diễn giải của các phát hiện. Thứ nhất, dựa hoàn toàn trên 50 bài báo được xuất bản trên The Guardian năm 2021, các ẩn dụ ý niệm được xác định có thể phản ánh định hướng hệ tư tưởng và xu hướng phong cách của riêng tờ báo này trong giai đoạn đó, hơn là đại diện cho phổ rộng hơn của diễn ngôn môi trường. Thứ hai, nghiên cứu dựa vào văn bản tiếng Anh và các biểu thức ẩn dụ bằng tiếng Anh, điều này có thể tạo ra thiên lệch liên ngôn ngữ và liên văn hóa. Thứ ba, việc nhận diện và diễn giải các biểu thức ẩn dụ liên quan đến một mức độ phán đoán chủ quan, mặc dù nghiên cứu đã áp dụng các thủ tục được đánh giá cao như MIP và CMA, và có sự đối chiếu bởi nhiều công trình. Thứ tư, nghiên cứu tập trung chủ yếu

vào các biểu thức ẩn dụ liên quan đến biến đổi khí hậu, điều này có thể hạn chế khả năng áp dụng cho các chủ đề môi trường khác như đa dạng sinh học, ô nhiễm hoặc phát triển bền vững. Thứ năm, kích thước ngữ liệu, mặc dù đáng kể cho phân tích định tính, vẫn có thể chưa đủ để bao quát toàn bộ sự đa dạng của ẩn dụ trong diễn ngôn khí hậu. Cuối cùng, do sinh ra và lớn lên ở một tỉnh miền Trung Việt Nam, tác giả đã chứng kiến nhiều thảm họa do môi trường gây ra. Hơn nữa, tác giả cũng đã tham gia nhiều hoạt động trong phong trào bảo vệ môi trường. Điều này có thể gây ra thiên lệch trong kết quả nghiên cứu, đặc biệt là trong việc cấu hình các ẩn dụ ý niệm.

5.4. Đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo

Dựa trên những hạn chế đã được nêu, tác giả luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm định hướng cho các nghiên cứu tương lai trong lĩnh vực ẩn dụ ý niệm. Thứ nhất, các nghiên cứu sau này có thể xem xét mở rộng phạm vi nguồn dữ liệu vượt ra ngoài một kênh truyền thông duy nhất. Thứ hai, khuyến khích các nhà nghiên cứu tương lai áp dụng góc nhìn liên ngôn ngữ và liên văn hóa. Thứ ba, nghiên cứu tương lai có thể tích hợp các phương pháp định lượng song song với phân tích định tính. Thứ tư, mở rộng phạm vi chủ đề phân tích vượt ra ngoài biến đổi khí hậu để bao gồm các lĩnh vực môi trường khác như mất đa dạng sinh học, ô nhiễm, năng lượng tái tạo hoặc phát triển bền vững sẽ làm phong phú thêm sự hiểu biết về cách định khung ẩn dụ trong truyền thông môi trường. Thứ năm, các nghiên cứu sau này có thể khám phá sự tiếp nhận và tác động của việc định khung ẩn dụ đối với các nhóm công chúng khác nhau. Cuối cùng, các nhà nghiên cứu có thể xem xét các nghiên cứu trong thời gian dài nhằm theo dõi sự tiến hóa của việc định khung ẩn dụ theo thời gian. Tóm lại, các nghiên cứu tương lai có thể hướng tới việc mở rộng phương pháp luận, ngôn ngữ và chủ đề của phân tích ẩn dụ trong diễn ngôn môi trường. Những nỗ lực như vậy sẽ góp phần mang lại sự hiểu biết tinh tế và toàn diện hơn về cách ngôn ngữ định hình sự gắn kết của chúng ta với các thách thức sinh thái trong thế kỷ 21.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- Hoang Thi Kim Oanh (2022). Conceptual metaphor in environmental discourses. *2022 International Graduate Research Symposium*, 1031-1039. University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.
- Hoang Thi Kim Oanh (2023). Environment and nature under the perspective of conceptual metaphor theory. *2023 International Graduate Research Symposium*, 1383-1395. University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.
- Hoang Thi Kim Oanh (2024). Environment and nature under the perspective of conceptual metaphor theory. *International Journal of Language and Literary Studies*, 6(3), 1–15. Tawasul International Centre for Publishing, Research and Dialogue Via Della Molara 20, Rocca Priora, 00079, Rome, Italy.
- Hoang Thi Kim Oanh (2024). An Empirical Qualitative Study on Multi-Level Metaphors with Climate-Change Frames. *YMER*, 23(10), 176-193. University of Stockholm.
- Hoang Thi Kim Oanh, Edwin Creely (2024). The Complexities of Being a Professional Woman: An Autoethnographic Narrative Study of a Female Vietnamese English Language Academic, 439-461. In: Chowdhury, R., Tuan, H.A. (eds) *Engaging with Australasia: Comparative Research on ELT and English Teacher Education*. Palgrave-Macmillan.
- Huynh Anh Tuan, Hoang Thi Kim Oanh (2026). Ideologies motivating conceptual metaphors of climate change in the Guardian's discourse. *Evolutionary Studies in Imaginative Culture*. (Accepted for publication, Scopus Q2, ISSN: 2472-9884).